

KỶ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT NĂM HỌC 2025-2026
HỘI ĐỒNG CHẤM THI TRƯỜNG THPT TÂY NINH



BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT LÝ THƯỜNG KIỆT

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm ƯT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
1	090001	LÂM THỊ AN AN	Nữ	03/12/2010	8.45	8.38	8.51	8.63	8.49	6.75	6.00	6.25	0.0	0.0	15.85	
2	090002	LÊ VÕ THUỖ AN	Nữ	25/01/2010	8.33	8.78	8.53	8.53	8.54	7.50	6.50	7.50	0.0	0.0	17.61	
3	090003	NGUYỄN BÌNH AN	Nam	28/04/2010	6.5	6.34	6.95	6.88	6.67	2.75	2.75	4.00	0.0	0.0	8.65	
4	090004	NGUYỄN HOÀNG KHÁNH AN	Nam	09/01/2010	7.05	6.35	7.35	7	6.94	2.00	0.00	2.25	0.0	0.0	5.06	Liệt
5	090005	NGUYỄN NGÔ THANH AN	Nam	24/10/2010	7.44	7.33	7.7	7.25	7.43	4.75	4.50	2.75	0.0	0.0	10.63	
6	090006	NGUYỄN TUẤN AN	Nam	06/09/2010	6.9	7.14	7.19	6.26	6.87	0.00	0.00	2.00	0.0	0.0	3.46	Liệt
7	090007	ĐIỀN QUỐC ANH	Nam	05/01/2010	7.41	6.93	7.58	7.4	7.33	4.75	3.00	4.25	0.0	0.0	10.60	
8	090008	ĐỒNG PHẠM QUỐC ANH	Nam	06/06/2010	5.95	5.99	6.81	6.18	6.23	0.00	0.00	2.75	0.0	0.0	3.79	Liệt
9	090009	HÀ PHAN TUẤN ANH	Nam	23/06/2010	8.71	8.89	8.41	8.58	8.65	6.75	6.25	5.25	0.0	0.0	15.37	
10	090010	HUỲNH KIỀU ANH	Nữ	28/11/2010	8.36	8.69	8.91	8.73	8.67	5.75	6.25	6.00	0.0	0.0	15.20	
11	090011	LÂM TRÂM ANH	Nữ	13/12/2010	7.78	8.16	8.05	8.53	8.13	4.00	4.50	4.75	0.0	0.0	11.71	
12	090012	LÊ KIM ANH	Nữ	07/06/2010	8.73	8.63	8.43	8.3	8.52	6.50	6.50	4.00	0.0	0.0	14.46	
13	090013	LÊ QUỲNH ANH	Nữ	08/09/2010	8.4	8.46	8.31	8.34	8.38	7.00	4.50	7.50	0.0	0.0	15.81	
14	090014	LÊ THỊ MAI ANH	Nữ	09/08/2010	8.45	8.46	8.46	8.95	8.58	5.50	5.00	6.25	0.0	1.5	15.80	
15	090015	NGUYỄN AN ANH	Nữ	01/11/2010	7.94	7.76	7.5	7.28	7.62	5.50	5.00	5.00	0.0	0.0	13.14	
16	090016	NGUYỄN ĐẶNG PHƯƠNG ANH	Nữ	12/11/2010	7.76	8.76	8.56	8.64	8.43	5.75	6.00	5.25	0.0	0.0	14.43	
17	090017	NGUYỄN HOÀNG ANH	Nam	23/09/2010	6.39	6.19	7.06	6.23	6.47	3.75	1.50	2.50	0.0	0.0	7.37	
18	090018	NGUYỄN HUỲNH ANH	Nữ	17/11/2010	7.6	8.99	8.76	8.58	8.48	6.75	6.25	3.75	0.0	0.0	14.27	
19	090019	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG ANH	Nữ	11/09/2010	8.61	8.96	9.04	9.06	8.92	5.50	7.75	8.75	0.0	0.0	18.08	
20	090020	NGUYỄN QUỐC ANH	Nam	28/04/2010	7.76	7.39	8.4	7.98	7.88	3.75	3.75	4.25	0.0	0.0	10.59	
21	090021	NGUYỄN QUỲNH QUẾ ANH	Nữ	11/05/2010	7.2	7.78	7.83	7.81	7.66	5.50	6.00	4.50	0.0	0.0	13.50	



BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT LÝ THƯỜNG KIỆT

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm ƯT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
22	090022	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH	Nữ	20/04/2010	8.95	9.19	9.2	8.83	9.04	7.00	7.25	8.50	0.0	0.0	18.64	
23	090023	NGUYỄN TRÚC ANH	Nữ	15/11/2010	7.18	7.14	7.84	7.39	7.39	5.00	3.75	4.50	0.0	0.0	11.49	
24	090024	PHẠM HUỲNH TRÂM ANH	Nữ	14/12/2010	8.38	8.29	8.68	8.16	8.38	5.50	4.50	4.50	0.0	0.0	12.66	
25	090025	TRÀ THỊ TRÂM ANH	Nữ	01/09/2010	7.3	7.36	8.14	7.68	7.62	5.25	3.00	2.25	0.0	0.0	9.64	
26	090026	TRẦN ĐOÀN DUY ANH	Nam	21/06/2010	8.35	7.96	7.75	7.39	7.86	6.00	3.25	5.00	0.0	0.0	12.33	
27	090027	TRẦN LƯƠNG ĐIỀU ANH	Nữ	03/10/2010	7.05	7.51	7.56	7.49	7.4	5.00	1.75	5.00	0.0	0.0	10.45	
28	090028	TRẦN NGUYỄN VIỆT ANH	Nam	25/06/2010	9.21	9.3	9.3	9.03	9.21	7.50	6.25	7.50	0.0	0.0	17.64	
29	090029	TRẦN TUẤN ANH	Nam	01/01/2010	7.46	7.56	7.59	7.95	7.64	5.00	3.25	4.25	0.0	0.0	11.04	
30	090030	TRẦN TUẤN ANH	Nam	14/10/2010	6.1	6.41	6.94	7.26	6.68	5.50	6.00	2.50	0.0	0.0	11.80	
31	090031	TRẦN Tú ANH	Nữ	12/07/2010	6.39	7.11	7.31	7.44	7.06	6.25	3.25	7.50	0.0	0.0	14.02	
32	090032	TRÌNH Tú ANH	Nữ	14/10/2010	7.73	8.05	8.43	8.41	8.16	5.00	6.75	4.50	0.0	0.0	13.82	
33	090033	VĂN NGỌC PHƯƠNG ANH	Nữ	10/02/2010	8.18	8.51	8.55	8.65	8.47	7.50	7.00	6.25	0.0	0.0	17.07	
34	090034	VÕ QUẾ ANH	Nữ	01/03/2010	8.68	8.88	8.98	8.9	8.86	7.25	6.00	5.75	0.0	0.0	15.96	
35	090035	LÊ THỊ HỒNG ÁNH	Nữ	23/01/2010	7.71	8.55	8.35	8.21	8.21	5.50	7.25	6.50	0.0	0.0	15.94	
36	090036	VÕ NGỌC ÁNH	Nữ	14/11/2010	7.9	7.95	8.23	7.81	7.97	6.00	5.25	4.25	0.0	0.0	13.24	
37	090037	PHẠM Bá ẬU	Nam	12/02/2010	6.64	6.06	6.56	6.46	6.43	2.50	2.25	3.25	0.0	0.0	7.53	
38	090038	BÙI NGUYỄN GIA BẢO	Nam	15/12/2010	5.69	5.8	5.79	6	5.82	2.75	2.25	2.50	0.0	0.0	7.00	
39	090039	HUỲNH QUỐC BẢO	Nam	29/10/2010	5.41	5.43	5.13	5.09	5.27	1.25	0.00	1.25	0.0	0.0	3.33	Liệt
40	090040	LÊ NGUYỄN HOÀI BẢO	Nam	17/01/2010	8.66	9.04	8.85	8.78	8.83	6.00	6.50	7.00	0.0	0.0	16.30	
41	090041	NGÔ GIA BẢO	Nam	22/06/2010	7.08	8.08	8.26	7.93	7.84	4.25	5.50	4.25	0.0	0.0	12.15	
42	090042	NGUYỄN GIA BẢO	Nam	03/10/2010	7.81	7.8	7.83	7.11	7.64	6.75	5.25	7.50	0.0	0.0	15.94	
43	090043	NGUYỄN NGỌC GIA BẢO	Nam	17/02/2010	6.58	7.74	8.06	7.61	7.5	3.25	2.00	3.75	0.0	0.0	8.55	
44	090044	THÁI DUY BẢO	Nam	13/09/2010	6.48	7.45	7.66	7.81	7.35	4.25	5.25	8.00	0.0	0.0	14.46	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)

HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT LÝ THƯỜNG KIỆT

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
45	090045	VÕ PHƯỚC BẢO	Nam	23/01/2010	7.79	8.06	8.15	7.83	7.96	4.50	7.25	6.75	0.0	0.0	15.34	
46	090046	PHẠM ANH BẰNG	Nam	21/03/2010	6.69	6.09	5.85	6.38	6.25	4.50	0.75	4.00	0.0	0.0	8.35	Liệt
47	090047	NGUYỄN NGỌC BỘI	Nữ	16/12/2010	7.29	7.13	7.75	8.3	7.62	6.00	4.75	3.50	0.0	0.0	12.26	
48	090048	PHAN THANH CẢNH	Nam	09/03/2010	8.35	6.85	8.28	7.35	7.71	3.00	2.50	2.75	0.0	0.0	8.09	
49	090049	NGUYỄN NGỌC THƯ CẨM	Nữ	29/09/2010	6.95	7.31	7.25	7.8	7.33	5.25	5.75	5.50	0.0	0.0	13.75	
50	090050	TRẦN BẢO CHÂU	Nữ	21/11/2010	5.15	6.38	6.38	6.85	6.19	2.00	0.00	2.25	0.0	0.0	4.83	Liệt
51	090051	SHEN, CHENG-SUNG	Nam	28/11/2008	7.01	7.66	7.01	7.66	7.34	6.00	7.25	5.00	0.0	0.0	14.98	
52	090052	NGUYỄN THỊ KIM CHI	Nữ	23/03/2010	7.76	7.56	7.19	7.44	7.49	3.75	2.75	2.50	0.0	0.0	8.55	
53	090053	NGUYỄN MINH CHIẾN	Nam	13/11/2010	5.16	5.85	5.65	6.38	5.76	3.00	0.00	3.25	0.0	0.0	6.10	Liệt
54	090054	CHEE PEI CHIN	Nữ	26/07/2008	8.73	8.71	8.54	8.2	8.55	6.17	5.00	3.50	0.0	0.0	12.83	
55	090055	NGUYỄN VĂN ĐIỀN CÔN	Nam	22/07/2010	7.9	6.3	7.48	7.23	7.23	3.75	1.50	4.25	0.0	0.0	8.82	
56	090056	HUỲNH NGỌC KIM CƯỜNG	Nữ	07/12/2010	8.58	8.8	8.73	8.34	8.61	6.50	4.50	6.00	0.0	0.0	14.48	
57	090057	NGUYỄN NGỌC KIM CƯỜNG	Nữ	21/07/2010	7.89	7.43	7.24	7.16	7.43	3.00	4.00	4.50	0.0	0.0	10.28	
58	090058	LÂM DUY CƯỜNG	Nam	29/08/2010	7.14	8.11	7.78	7.66	7.67	3.00	2.50	4.50	0.0	0.0	9.30	
59	090059	ĐẶNG NGUYỄN THANH DANH	Nam	09/10/2009	5.5	5.5	5.3	5.78	5.52	4.50	0.25	3.00	0.0	0.0	7.08	Liệt
60	090060	NGÔ PHẠM THÀNH DANH	Nam	12/09/2010	7.28	7.08	6.93	7.1	7.1	3.25	7.00	7.00	0.0	0.0	14.21	
61	090061	NGUYỄN LÊ THÀNH DANH	Nam	10/03/2010	6.61	6.9	8.15	8.09	7.44	4.75	7.00	3.25	0.0	0.0	12.73	
62	090062	NGUYỄN THÀNH DANH	Nam	04/02/2010	7.8	8.14	8.3	8.5	8.19	5.25	6.25	7.25	0.0	0.0	15.58	
63	090063	VÕ THÀNH DANH	Nam	25/02/2010	7.85	8.4	7.73	7.66	7.91	3.50	2.00	6.50	0.0	0.0	10.77	
64	090064	PHẠM THỊ KHẢ DI	Nữ	15/10/2010	8.29	8.58	8.65	8.29	8.45	6.75	4.00	7.25	0.0	0.0	15.14	
65	090065	PHAN NGUYỄN NGỌC DIỆP	Nữ	09/12/2010	8.81	9.26	9.19	8.86	9.03	6.25	7.25	7.75	0.0	0.0	17.58	
66	090066	PHẠM TUẤN DU	Nam	30/04/2010	6.69	6.23	5.9	5.98	6.2	3.00	0.50	4.25	0.0	0.0	7.29	Liệt
67	090067	ĐẶNG TRẦN QUỐC DUY	Nam	11/04/2010	7.36	7.2	7.34	6.76	7.17	4.00	3.25	3.25	0.0	0.0	9.50	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)

HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT LÝ THƯỜNG KIỆT

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
68	090068	LÊ DUY	Nam	20/02/2010	6.34	6.08	6.13	6.6	6.29	4.75	5.50	2.75	0.0	0.0	10.99	
69	090069	LÊ TRỌNG DUY	Nam	27/04/2010	8.78	8.33	8.6	8.8	8.63	6.75	7.25	6.25	0.0	0.0	16.76	
70	090070	NGUYỄN HOÀNG DUY	Nam	05/07/2010	8.36	8.31	7.91	8.3	8.22	4.50	6.75	6.25	0.0	0.0	14.72	
71	090071	NGUYỄN QUỐC DUY	Nam	02/09/2010	7.68	8.14	8.53	8.1	8.11	4.75	5.75	3.50	0.0	0.0	12.23	
72	090072	NGUYỄN THỊ THÚY DUY	Nữ	12/02/2009	9.23	9.08	8.88	8.88	9.02	7.25	6.50	6.75	0.0	0.0	17.06	
73	090073	PHẠM TRẦN KHÁNH DUY	Nam	04/12/2010	6.84	6.76	6.59	6.58	6.69	4.00	0.00	3.25	0.0	0.0	7.08	Liệt
74	090074	TRẦN BẢO DUY	Nam	30/09/2010	6.21	6.95	6.46	6.78	6.6	3.50	2.00	4.75	0.0	0.0	9.16	
75	090075	TRẦN QUỐC DUY	Nam	26/07/2010	6.81	6.28	6.7	7.84	6.91	7.75	2.75	3.00	0.0	0.0	11.52	
76	090076	ĐẶNG THỊ MỸ DUYÊN	Nữ	23/10/2010	8.3	8.58	8.96	8.81	8.66	7.50	6.00	6.75	0.0	0.0	16.77	
77	090077	LƯƠNG XUÂN DUYÊN	Nữ	01/01/2010	7.85	8.26	7.93	7.84	7.97	4.00	6.25	3.00	0.0	0.0	11.67	
78	090078	TÔ TRƯƠNG MỸ DUYÊN	Nữ	01/07/2010	7.83	8.63	8.21	7.96	8.16	6.25	4.25	3.75	0.0	0.0	12.42	
79	090079	ĐẶNG BÁCH DƯƠNG	Nam	06/09/2010	8.24	7.6	8.1	7.98	7.98	4.75	7.50	6.75	0.0	0.0	15.69	
80	090080	LÊ THỊ THÙY DƯƠNG	Nữ	23/06/2010	8.14	8.7	9.16	8.91	8.73	5.50	9.00	7.00	0.0	0.0	17.67	
81	090081	NGUYỄN ĐẠI DƯƠNG	Nam	22/07/2010	5.83	6.06	6.63	6.35	6.22	3.50	2.00	3.50	0.0	0.0	8.17	
82	090082	NGUYỄN HOÀNG DƯƠNG	Nam	12/08/2010	7.9	8.64	8.61	8.4	8.39	4.75	6.00	3.25	0.0	0.0	12.32	
83	090083	NGUYỄN LIÊU ÁNH DƯƠNG	Nữ	06/09/2010	8.06	8.26	8.49	8.66	8.37	6.50	3.75	3.75	0.0	0.0	12.31	
84	090084	NGUYỄN THỊ THỦY DƯƠNG	Nữ	23/07/2010	6.75	7.65	7.54	7.31	7.31	6.50	2.50	4.00	0.0	0.0	11.29	
85	090085	PHAN THẠCH THÙY DƯƠNG	Nữ	28/11/2010	6.34	7.5	7.64	7.53	7.25	4.75	3.50	3.00	0.0	1.5	11.55	
86	090086	PHẠM QUỐC DƯƠNG	Nam	01/11/2010	6.55	5.9	6.76	6.68	6.47	3.75	2.50	1.75	0.0	0.0	7.54	
87	090087	PHẠM THIÊN DƯƠNG	Nam	20/04/2010	6.01	5.86	6.4	6.38	6.16	2.75	2.00	5.00	0.0	0.0	8.67	
88	090088	TRẦN HÀ CHÍ DƯƠNG	Nam	31/01/2010	8.3	8.23	8.63	8.74	8.48	5.75	5.25	7.50	0.0	0.0	15.49	
89	090089	TRANG VĂN DỰ	Nam	29/04/2010	8.59	8.95	8.91	8.95	8.85	5.25	8.00	8.50	0.0	0.0	17.88	
90	090090	TRẦN CAO KHÁNH ĐAN	Nam	18/12/2010	6.46	6.73	6.16	6.34	6.42	1.75	0.00	2.50	0.0	0.0	4.90	Liệt

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)

HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT LÝ THƯỜNG KIỆT

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
91	090091	HUỖNH VŨ ANH ĐÀO	Nữ	28/01/2010	7.64	7.64	7.98	8.43	7.92	6.75	6.50	5.00	0.0	0.0	15.15	
92	090092	PHẠM LÊ TRÚC ĐÀO	Nữ	01/09/2010	7.98	8.78	8.23	8.64	8.41	5.75	4.50	4.75	0.0	0.0	13.02	
93	090093	NGUYỄN TRỌNG ĐẠI	Nam	03/04/2010	7.16	7.1	7.54	7.58	7.35	4.50	6.25	4.50	0.0	0.0	12.88	
94	090094	NGUYỄN XUÂN ĐẠI	Nam	08/11/2010	6.33	6.46	7.54	7.11	6.86	5.00	2.00	3.00	0.0	0.0	9.06	
95	090095	BÙI TẤN ĐẠT	Nam	07/07/2010	5.49	6.1	6.94	6.58	6.28	2.75	0.00	2.25	0.0	0.0	5.38	Liệt
96	090096	DƯƠNG THÀNH ĐẠT	Nam	22/07/2010	8.1	8.59	8.75	8.65	8.52	5.75	8.00	7.00	0.0	0.0	17.08	
97	090097	ĐỖ PHÁT ĐẠT	Nam	23/12/2010	7.09	6.2	6.38	6.26	6.48	4.75	1.00	3.25	0.0	0.0	8.24	
98	090098	HUỶNH THÀNH ĐẠT	Nam	02/02/2010	6.9	7.4	7.59	6.84	7.18	5.75	6.00	5.25	0.0	0.0	14.05	
99	090099	LÊ TẤN ĐẠT	Nam	10/06/2010	5.55	6.19	6.11	6.19	6.01	1.00	0.25	3.25	0.0	0.0	4.95	Liệt
100	090100	LÊ VÕ TUẤN ĐẠT	Nam	01/05/2010	6.7	7.59	7.59	7.55	7.36	4.75	2.75	3.25	0.0	0.0	9.73	
101	090101	NGUYỄN PHÁT ĐẠT	Nam	09/08/2010	7.13	6.8	6.81	6.29	6.76	5.00	0.75	4.00	0.0	0.0	8.85	Liệt
102	090102	NGUYỄN PHÁT ĐẠT	Nam	16/01/2010	5.98	6.69	6.29	6.31	6.32	2.25	0.25	3.00	0.0	0.0	5.75	Liệt
103	090103	NGUYỄN TẤN ĐẠT	Nam	07/12/2010	6.35	6.15	6.65	6.69	6.46	2.25	4.25	5.25	0.0	0.0	10.16	
104	090104	NGUYỄN TẤN ĐẠT	Nam	29/07/2010	6.09	6.64	7.46	7.6	6.95	4.00	4.25	7.25	0.0	0.0	12.94	
105	090105	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	Nam	09/07/2010	7.78	7.99	8.03	8.11	7.98	6.25	6.75	6.00	0.0	0.0	15.69	
106	090106	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	Nam	22/10/2010	6.48	5.76	6.4	5.74	6.1	3.67	2.50	4.00	0.0	0.0	8.95	
107	090107	NGUYỄN THÁI PHƯƠNG ĐẠT	Nam	10/12/2010	7.21	7.81	7.9	8.2	7.78	2.25	5.25	3.00	0.0	0.0	9.68	
108	090108	PHAN NGUYỄN QUỐC ĐẠT	Nam	28/08/2010	8.45	8.63	8.88	8.94	8.73	6.25	6.75	3.75	0.0	0.0	14.34	
109	090109	PHAN THÀNH ĐẠT	Nam	04/06/2010	7.84	8.01	8.06	8.09	8	3.75	5.75	4.75	0.0	0.0	12.38	
110	090110	PHAN TIẾN ĐẠT	Nam	14/01/2010	7.73	8.29	8.1	8.3	8.11	5.92	5.75	3.50	0.0	0.0	13.05	
111	090111	LÊ NGUYỄN HẢI ĐĂNG	Nam	19/05/2010	7.18	7.96	8.5	8.68	8.08	6.25	7.25	6.00	0.0	0.0	16.07	
112	090112	NGÔ NGUYỄN HẢI ĐĂNG	Nam	10/06/2010	5.91	6.65	7.04	6.75	6.59	1.00	1.25	3.75	0.0	0.0	6.18	
113	090113	PHAN MINH ĐĂNG	Nam	16/08/2010	5.6	5.9	6.51	6.69	6.18	2.75	0.50	2.75	0.0	0.0	6.05	Liệt

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT LÝ THƯỜNG KIỆT

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
114	090114	PHẠM HOÀNG MINH ĐĂNG	Nam	07/11/2010	6.68	6.4	6.86	6.76	6.68	5.25	2.25	3.75	0.0	0.0	9.88	
115	090115	TRẦN VĂN HẢI ĐĂNG	Nam	20/09/2010	7.4	7.6	7.71	8.53	7.81	7.75	6.50	5.75	0.0	0.0	16.34	
116	090116	VÕ THỊ MỸ ĐÌNH	Nữ	29/05/2010	7	6.69	7.55	6.98	7.06	3.75	2.00	2.75	0.0	0.0	8.07	
117	090117	NGUYỄN VĂN ĐÓN	Nam	15/04/2010	5.63	6.7	7.5	7.29	6.78	4.25	4.00	3.75	0.0	0.0	10.43	
118	090118	NGUYỄN MINH ĐỨC	Nam	28/12/2010	7.99	7.71	7.63	7.46	7.7	3.75	7.00	8.00	0.0	0.0	15.44	
119	090119	PHẠM THÀNH ĐỨC	Nam	03/12/2010	6.85	6.99	6.65	7.29	6.95	4.75	7.25	3.75	0.0	0.0	13.11	
120	090120	ĐẶNG TRƯỜNG PHÚ GIA	Nam	03/09/2010	6.31	6.53	7.04	7.4	6.82	5.00	4.75	4.00	0.0	0.0	11.67	
121	090121	LÊ TRƯỜNG GIANG	Nam	09/01/2010	8.34	8.5	8.66	8.6	8.53	5.50	7.25	8.50	0.0	0.0	17.43	
122	090122	PHAN THÀNH GIANG	Nam	21/03/2010	8.08	8.93	8.5	8.06	8.39	6.50	6.75	4.75	0.0	0.0	15.12	
123	090123	PHẠM THỊ MỸ GIÀU	Nữ	27/09/2010	6.14	5.58	7.14	6.34	6.3	3.83	2.00	3.00	0.0	0.0	8.07	
124	090124	TRẦN TÂN GIÀU	Nam	29/01/2010	5.73	6.1	6.34	6.81	6.25	3.00	2.50	3.50	0.0	0.0	8.18	
125	090125	ĐỖ NGỌC HÀ	Nữ	11/02/2010	7.25	7.56	7.46	7.36	7.41	6.50	2.50	4.75	0.0	0.0	11.85	
126	090126	NGÔ PHAN KHÁNH HÀ	Nữ	23/12/2010	7.23	8.25	8.51	7.94	7.98	5.50	2.75	4.00	0.0	0.0	10.97	
127	090127	PHẠM THỊ THANH HÀ	Nữ	08/04/2010	8.11	8.08	8.25	8.33	8.19	6.25	4.50	5.25	0.0	0.0	13.66	
128	090128	TRẦN NGỌC BÍCH HÀ	Nữ	21/02/2010	7.65	7.69	7.78	7.69	7.7	5.25	4.00	3.00	0.0	0.0	10.89	
129	090129	HUỶNH ANH HÀO	Nam	26/04/2010	6.94	8.23	7.73	7.31	7.55	7.00	6.50	6.50	0.0	0.0	16.27	
130	090130	NGUYỄN NHỰT HÀO	Nam	16/01/2010	5.1	6.04	6.28	5.69	5.78	0.00	0.00	3.25	0.0	0.0	4.01	Liệt
131	090131	HUỶNH TUẤN HẢI	Nam	30/11/2010	5.55	5.4	5.33	6	5.57	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	1.67	Liệt
132	090132	PHAN TRẦN MINH HẢI	Nam	17/04/2010	6.33	6.94	6.86	6.16	6.57	4.00	0.50	2.00	0.0	0.0	6.52	Liệt
133	090133	NGUYỄN LÊ MỸ HẠNH	Nữ	16/08/2010	7.99	8.31	7.9	8.01	8.05	4.75	4.50	4.25	0.0	0.0	11.87	
134	090134	PHẠM THỊ THÚY HẠNH	Nữ	25/01/2010	7.5	7.75	8.21	8.01	7.87	3.50	3.25	2.75	0.0	0.0	9.01	
135	090135	HUỶNH PHẠM KIM HÀNG	Nữ	28/07/2010	8.91	9.24	9.19	9.06	9.1	6.50	6.50	6.75	0.0	0.0	16.56	
136	090136	TRẦN THỊ NGỌC HÀNG	Nữ	10/06/2010	7.74	7.9	7.65	7.26	7.64	5.50	2.25	4.50	0.0	0.0	10.87	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)

HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT LÝ THƯỜNG KIỆT

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm ƯT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
137	090137	HÀ BẢO HÂN	Nữ	09/03/2010	9.2	8.83	8.78	8.8	8.9	6.50	6.50	5.25	0.0	0.0	15.45	
138	090138	HỒ NGỌC HÂN	Nữ	07/04/2010	7.7	8.2	8.25	8.51	8.17	4.50	3.00	4.25	0.0	0.0	10.68	
139	090139	HUỲNH NGỌC HÂN	Nữ	16/08/2010	9.73	9.8	9.81	9.79	9.78	8.75	6.75	9.00	0.0	0.5	20.58	
140	090140	LÂM GIA HÂN	Nữ	27/04/2010	8.35	8.18	8.29	8.45	8.32	5.00	6.75	6.00	0.0	0.0	14.92	
141	090141	NGÔ GIA HÂN	Nữ	25/06/2010	8.35	8.54	9.06	8.83	8.7	5.75	5.75	6.75	0.0	0.0	15.39	
142	090142	NGÔ NGỌC HÂN	Nữ	18/06/2010	8.35	7.91	7.65	7.98	7.97	6.00	6.00	7.00	0.0	0.0	15.69	
143	090143	NGUYỄN NGỌC HÂN	Nữ	29/06/2010	7.79	7.71	7.74	7.55	7.7	5.25	5.25	5.00	0.0	0.0	13.16	
144	090144	PHẠM GIA HÂN	Nữ	17/04/2010	9.2	9.36	9.33	9.06	9.24	6.25	5.75	5.75	0.0	0.0	15.20	
145	090145	QUẢNG NGỌC HÂN	Nữ	10/04/2010	6.4	7.2	7.44	7.66	7.18	4.50	3.75	5.00	0.0	0.0	11.43	
146	090146	TRẦN CAO NGỌC HÂN	Nữ	23/05/2010	8.06	8.54	8.38	8.51	8.37	5.75	6.25	4.75	0.0	0.0	14.24	
147	090147	CHÂU PHÚC HẬU	Nam	10/05/2010	8.76	8.88	9.03	8.74	8.85	5.00	7.50	6.75	0.0	0.0	16.13	
148	090148	ĐỖ PHÚC HẬU	Nam	10/07/2010	6.41	7.08	6.7	6.7	6.72	4.50	1.00	2.75	0.0	0.0	7.79	
149	090149	NGUYỄN VÕ TRUNG HẬU	Nam	22/11/2009	7.48	8.13	8.65	8.1	8.09	4.50	4.75	4.25	0.0	0.0	11.88	
150	090150	PHAN MINH HẬU	Nam	05/12/2010	7.15	7.05	7.15	7.43	7.2	5.25	5.50	4.00	0.0	0.0	12.49	
151	090151	ĐẶNG TRUNG HIẾU	Nam	03/12/2010	5.29	7.2	8.05	8.5	7.26	6.25	6.50	4.50	0.0	0.0	14.25	
152	090152	LÊ DUY HIẾU	Nam	11/02/2010	8.49	8.34	7.31	7.99	8.03	4.75	6.50	5.25	0.0	0.0	13.96	
153	090153	NGUYỄN HOÀNG HIẾU	Nam	12/01/2010	6.95	8.59	8.69	8.25	8.12	5.17	5.00	5.75	0.0	0.0	13.58	
154	090154	THÁI THỊ NHƯ HOA	Nữ	10/11/2010	6.28	6.1	5.8	5.76	5.99	1.75	1.25	3.00	0.0	0.0	6.00	
155	090155	LÝ LÊ HUY HOÀNG	Nam	29/12/2010	8.65	7	7.15	7.83	7.66	4.25	5.00	4.00	0.0	0.0	11.57	
156	090156	TRỊNH KIM HOÀNG	Nam	19/01/2010	8.38	7.8	7.89	8.43	8.13	7.25	7.50	5.25	0.0	0.0	16.44	
157	090157	VŨ HUY HOÀNG	Nam	07/05/2010	7.49	7.63	7.51	7.36	7.5	4.92	3.75	2.00	0.0	0.0	9.72	
158	090158	BÙI PHÚ HÒA	Nam	29/03/2010	6.61	6.69	6.15	6.43	6.47	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	1.94	Liệt
159	090159	TRẦN NGUYỄN THÁI HÒA	Nam	12/11/2010	7.26	8.56	8.64	8.79	8.31	6.25	5.50	8.25	0.0	0.0	16.49	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT LÝ THƯỜNG KIỆT

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
160	090160	DƯƠNG KIM HỒNG	Nữ	26/08/2010	6.64	7.4	7.29	7.58	7.23	4.00	3.00	3.25	0.0	0.0	9.34	
161	090161	QUÁCH TIÊU HỒ	Nam	19/03/2010	8.59	7.31	7.73	7.51	7.79	2.50	6.25	3.75	0.0	0.0	11.09	
162	090162	BIỆN VĂN HUỖNH QUỐC HUY	Nam	25/05/2010	6.33	5.99	6.41	6.4	6.28	5.00	3.25	3.50	0.0	0.0	10.11	
163	090163	ĐẶNG TRẦN CHÍ HUY	Nam	05/07/2010	9.25	8.81	9.03	8.28	8.84	6.25	4.00	6.25	0.0	0.0	14.20	
164	090164	ĐỖ HOÀNG HUY	Nam	16/09/2010	7.54	7.55	7.61	7.5	7.55	5.75	6.00	4.50	0.0	0.0	13.64	
165	090165	ĐỖ QUỐC HUY	Nam	25/12/2010	5.8	6.28	6.38	6.8	6.32	1.50	2.00	3.00	0.0	0.0	6.45	
166	090166	HUỖNH GIA HUY	Nam	05/11/2010	5.71	6.55	6.64	6.38	6.32	2.00	1.00	3.50	0.0	0.0	6.45	
167	090167	HUỖNH NHẬT HUY	Nam	31/07/2010	8.29	8.65	8.8	8.46	8.55	4.25	8.25	8.00	0.0	0.0	16.92	
168	090168	HUỖNH TRẦN GIA HUY	Nam	24/05/2010	7.06	7.33	7.63	8.05	7.52	5.00	4.75	6.50	0.0	0.0	13.63	
169	090169	LÊ HOÀNG HUY	Nam	19/05/2010	5.7	5.83	6.2	5.93	5.92	3.00	0.75	4.00	0.0	0.0	7.20	Liệt
170	090170	LÊ HOÀNG GIA HUY	Nam	21/04/2010	7.79	8	7.66	7.59	7.76	3.50	0.50	2.50	0.0	0.0	6.88	Liệt
171	090171	LÊ NGUYỄN HOÀNG HUY	Nam	04/12/2010	7.31	6.9	8.11	7.56	7.47	6.50	6.00	4.00	0.0	0.0	13.79	
172	090172	LÊ NHẬT HUY	Nam	04/06/2010	7.64	8.03	8.09	8.18	7.99	4.25	6.00	5.00	0.0	0.0	13.07	
173	090173	LÝ QUANG HUY	Nam	27/11/2010	7.65	8.19	8.59	8.46	8.22	6.50	7.50	4.50	0.0	0.0	15.42	
174	090174	NGUYỄN HÀ QUỐC HUY	Nam	06/03/2010	7.14	7.14	8.73	8.28	7.82	6.50	3.75	5.00	0.0	0.5	13.52	
175	090175	NGUYỄN HOÀNG HUY	Nam	03/01/2010	8.3	8.1	8.45	8.31	8.29	4.42	5.25	5.75	0.0	0.0	13.28	
176	090176	NGUYỄN HOÀNG HUY	Nam	13/11/2010	7.7	7.6	7.51	8.25	7.77	7.00	4.50	4.00	0.0	0.0	13.18	
177	090177	NGUYỄN LÂM GIA HUY	Nam	07/04/2010	7.89	6.95	7.1	6.78	7.18	5.00	3.50	2.75	0.0	0.0	10.03	
178	090178	NGUYỄN MINH HUY	Nam	09/07/2010	7.78	7.68	7.51	8.49	7.87	3.50	5.75	5.25	0.0	0.0	12.51	
179	090179	NGUYỄN PHẠM MINH HUY	Nam	02/08/2010	7.44	7.61	7.91	7.73	7.67	5.75	4.50	4.75	0.0	0.0	12.80	
180	090180	NGUYỄN QUỐC HUY	Nam	27/01/2010	5.96	6.78	6.48	6.45	6.42	4.25	1.00	3.00	2.0	1.5	11.20	
181	090181	LÊ THỊ MỸ HUỖNH	Nữ	27/08/2010	7.75	8.05	8.31	8.34	8.11	3.75	7.25	5.00	0.0	0.0	13.63	
182	090182	NGUYỄN LÊ THỊ NGỌC HUỖNH	Nữ	03/12/2010	7.1	7.56	8.06	7.71	7.61	6.00	6.75	3.75	0.0	0.0	13.83	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT LÝ THƯỜNG KIỆT

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
183	090183	THÁI THỊ NHƯ HUỖNH	Nữ	02/06/2010	8.11	8.2	9.3	8.89	8.63	6.00	7.25	7.25	0.0	0.0	16.94	
184	090184	NGUYỄN THẾ HÙNG	Nam	23/05/2010	7.39	7.2	7.63	7.44	7.42	4.00	3.50	4.50	0.0	0.0	10.63	
185	090185	PHẠM NHỰT HÙNG	Nam	12/10/2010	5.3	5.5	5.73	5.64	5.54	2.25	0.00	4.00	0.0	0.0	6.04	Liệt
186	090186	ĐOÀN THANH HÙNG	Nam	17/03/2010	5.56	5.84	6.29	7	6.17	5.00	3.25	4.50	0.0	0.0	10.78	
187	090187	ĐỖ PHÚ HÙNG	Nam	04/06/2010	7.79	8.09	7.43	7.44	7.69	5.50	2.50	5.75	0.0	0.0	11.93	
188	090188	KHƯƠNG TUẤN HÙNG	Nam	24/03/2010	6.44	8.01	7.56	7.01	7.26	3.25	2.50	1.75	0.0	0.0	7.43	
189	090189	LÊ GIA HÙNG	Nam	31/05/2010	7.64	7.66	7.48	8.34	7.78	3.75	5.75	6.00	0.0	0.0	13.18	
190	090190	NGUYỄN GIA HÙNG	Nam	18/01/2010	8.73	8.1	8.19	8.26	8.32	5.92	2.00	6.00	0.0	0.0	12.24	
191	090191	PHẠM ĐÌNH MINH HÙNG	Nam	03/12/2010	7.74	6.89	8.05	7.56	7.56	5.25	5.75	4.75	0.0	0.0	13.29	
192	090192	PHẠM GIA HÙNG	Nam	19/07/2010	8.2	7.55	7.3	7.13	7.55	3.92	4.25	5.25	0.0	0.0	11.66	
193	090193	PHẠM TRẦN HUY HÙNG	Nam	10/04/2010	7.93	8.49	8.83	8.65	8.48	7.25	7.25	5.75	0.0	0.0	16.72	
194	090194	ĐẶNG NGỌC THẢO HƯƠNG	Nữ	23/09/2010	8.06	8.35	8.7	8.53	8.41	5.50	5.00	8.75	0.0	0.0	16.00	
195	090195	NGÔ THỊ NGUYỄN HƯƠNG	Nữ	25/08/2010	8.06	8.53	8.33	8.19	8.28	7.50	6.25	5.75	0.0	0.0	16.13	
196	090196	TÓNG THIÊN HƯƠNG	Nữ	25/10/2010	6.1	6.31	7	6.88	6.57	3.00	1.50	3.50	0.0	0.0	7.57	
197	090197	NGUYỄN KA KA	Nam	05/10/2010	7.56	6.5	6.04	5.89	6.5	3.25	4.25	2.25	0.0	0.0	8.78	
198	090198	KHUU HIỂN KẾ	Nam	21/05/2010	9.46	9.28	9.15	9.08	9.24	5.83	7.75	7.50	0.0	0.0	17.53	
199	090199	NGUYỄN KHA	Nam	24/12/2010	8.95	9.11	9.23	9.5	9.2	7.25	7.50	6.25	0.0	0.0	17.46	
200	090200	ĐẶNG GIA KHANG	Nam	25/01/2010	8.28	7.55	7.38	7.34	7.64	4.25	3.25	4.75	0.0	0.0	10.87	
201	090201	HỒ BẢO KHANG	Nam	18/05/2010	7.93	8.41	8.43	8.54	8.33	4.83	4.75	6.75	0.0	0.0	13.93	
202	090202	HUỖNH BẢO KHANG	Nam	07/06/2010	6.53	6.43	6.49	6.65	6.53	4.50	3.25	4.00	0.0	0.0	10.18	
203	090203	HUỖNH NGUYỄN GIA KHANG	Nam	30/11/2010	8.86	7.51	8.64	8.4	8.35	5.75	6.25	7.00	0.0	0.0	15.81	
204	090204	LÂM GIA KHANG	Nam	22/09/2010	7.81	7.19	8.44	7.88	7.83	5.17	5.25	5.00	0.0	0.0	13.14	
205	090205	LÊ DUY KHANG	Nam	11/02/2010	7.89	8.25	8.15	8.34	8.16	5.75	6.25	4.25	0.0	0.0	13.82	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)

HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT LÝ THƯỜNG KIỆT

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm ƯT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
206	090206	LÊ TRƯỜNG KHANG	Nam	22/04/2010	5.7	7.11	7.38	7.7	6.97	2.50	2.50	3.00	0.0	0.0	7.69	
207	090207	NGÔ MINH KHANG	Nam	06/02/2010	6.75	7.26	7.13	7.1	7.06	2.50	1.50	5.00	0.0	0.0	8.42	
208	090208	NGUYỄN BẢO KHANG	Nam	18/09/2010	6.25	6.58	6.43	6.73	6.5	2.75	1.50	3.75	0.0	0.0	7.55	
209	090209	NGUYỄN HOÀNG KHANG	Nam	01/07/2010	6.69	7.19	7.41	7.36	7.16	4.50	6.25	7.75	0.0	0.0	15.10	
210	090210	NGUYỄN TRẦN NHẬT KHANG	Nam	02/07/2010	7.31	7.7	7.54	7.9	7.61	5.00	3.50	4.25	0.0	0.0	11.21	
211	090211	NGUYỄN TRẦN THÁI KHANG	Nam	31/03/2010	9.21	9	9.16	8.89	9.07	4.25	6.75	6.25	0.0	0.0	14.80	
212	090212	NGUYỄN TUẤN KHANG	Nam	23/02/2010	7.96	8.33	8.3	8.2	8.2	6.25	7.00	7.00	0.0	0.0	16.64	
213	090213	TRẦN MINH KHANG	Nam	04/11/2010	7.59	7.94	7.93	8.51	7.99	6.00	4.75	5.00	0.0	0.0	13.42	
214	090214	VÕ PHẠM CHẤN KHANG	Nam	15/02/2010	5.13	5.75	6.21	6.63	5.93	1.00	1.00	3.75	0.0	0.0	5.80	
215	090215	VÕ THỊ MAI KHANH	Nữ	07/07/2009	7.35	6.98	7.13	7.83	7.32	3.00	4.00	4.00	0.0	0.0	9.90	
216	090216	ĐÀO NGUYỄN MINH KHÁNH	Nam	22/02/2010	7.08	7.51	7.64	7.18	7.35	4.92	6.25	2.25	0.0	0.0	11.60	
217	090217	HUỖNH QUỐC KHÁNH	Nam	19/04/2010	5.66	6.76	7.05	6.81	6.57	3.00	3.75	2.75	0.0	0.0	8.62	
218	090218	LÂM NGỌC BẢO KHÁNH	Nữ	25/09/2010	6.94	8.03	8.28	8.35	7.9	5.25	4.75	5.75	0.0	0.0	13.40	
219	090219	NGUYỄN HOÀNG KHÁNH	Nam	09/09/2010	7.68	7.19	7.15	7.15	7.29	4.00	3.50	3.75	0.0	0.0	10.06	
220	090220	NGUYỄN KIM KHÁNH	Nữ	13/11/2010	8.78	9.13	9.21	9.15	9.07	6.00	7.00	9.00	0.0	0.0	18.12	
221	090221	NGUYỄN TRẦN QUỐC KHÁNH	Nam	02/09/2010	7.85	7.84	7.98	8.48	8.04	5.50	7.00	9.25	0.0	0.0	17.64	
222	090222	VÕ QUỐC KHÁNH	Nam	01/07/2010	6.83	7.79	8.05	7.89	7.64	5.50	5.50	4.25	0.0	0.0	12.97	
223	090223	DƯƠNG QUANG KHẢI	Nam	15/11/2010	6.86	7.98	7.9	8.26	7.75	6.75	5.00	7.00	0.0	0.0	15.45	
224	090224	NGUYỄN GIA KHIÊM	Nam	27/11/2009	6.6	7.2	6.26	6.71	6.69	3.83	0.00	1.75	0.0	0.0	5.91	Liệt
225	090225	NGUYỄN PHÚC KHIÊM	Nam	12/03/2010	7.58	8.73	8.56	8.86	8.43	5.00	7.50	7.25	0.0	0.0	16.35	
226	090226	NGUYỄN TUẤN KHIÊM	Nam	11/10/2010	7.09	6.76	6.98	6.84	6.92	4.00	3.25	1.25	0.0	0.0	8.03	
227	090227	HUỖNH ĐĂNG KHOA	Nam	03/07/2010	7.64	7.91	7.9	8.21	7.92	4.42	1.25	4.00	0.0	0.0	9.15	
228	090228	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	Nam	29/05/2009	6.11	6.59	6.63	6.56	6.47	3.00	1.00	2.50	0.0	0.0	6.49	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT LÝ THƯỜNG KIỆT

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
229	090229	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	Nam	31/07/2010	7.93	7.4	7.06	7.24	7.41	6.50	5.50	2.50	0.0	0.0	12.37	
230	090230	NGUYỄN TÂN KHOA	Nam	30/04/2010	8.56	8.88	8.73	8.45	8.66	7.00	8.25	5.25	0.0	0.0	16.95	
231	090231	NGUYỄN TIỀN KHOA	Nam	03/08/2010	8.31	7.38	7.4	7.69	7.7	5.75	5.50	6.75	0.0	0.0	14.91	
232	090232	PHAN MINH KHOA	Nam	16/08/2010	5.73	5.88	6.56	6.95	6.28	2.00	0.25	2.50	0.0	0.0	5.21	Liệt
233	090233	VÕ ĐĂNG KHOA	Nam	19/11/2010	7.71	6.93	6.66	6.64	6.99	5.00	1.25	2.75	0.0	0.0	8.40	
234	090234	NGUYỄN HOÀNG KHÔI	Nam	01/08/2008	8.43	7.84	7.49	7.31	7.77	5.50	3.75	4.25	0.0	0.0	11.78	
235	090235	NGUYỄN NAM KHÔI	Nam	15/03/2010	6.76	8.68	8.65	8.86	8.24	4.00	4.75	7.00	0.0	0.0	13.50	
236	090236	PHÙNG MINH KHÔI	Nam	27/12/2010	9.48	9.19	8.95	9.05	9.17	6.00	6.75	8.25	0.0	0.0	17.45	
237	090237	NGÔ LÊ TRUNG KIÊN	Nam	01/07/2010	6.5	7.8	7.43	7.53	7.32	6.50	2.00	4.00	0.0	0.0	10.95	
238	090238	NGUYỄN TRUNG KIÊN	Nam	17/01/2010	6.23	7.38	7.28	8.15	7.26	5.50	4.00	3.75	0.0	0.0	11.45	
239	090239	NGUYỄN ANH KIẾT	Nam	11/05/2010	6.98	8.16	8.01	8.01	7.79	5.50	4.75	5.50	0.0	0.0	13.36	
240	090240	NGUYỄN HOÀNG ANH KIẾT	Nam	06/01/2010	6.96	7.35	6.96	7.06	7.08	4.50	1.50	2.75	0.0	0.0	8.25	
241	090241	NGUYỄN TUẤN KIẾT	Nam	04/12/2010	6.9	7.54	7.49	7.39	7.33	4.00	4.75	4.00	0.0	0.0	11.12	
242	090242	NGUYỄN NGỌC HOÀNG KIM	Nữ	21/10/2008	7.6	7.48	7.36	7.48	7.48	4.50	2.50	3.25	0.0	0.0	9.42	
243	090243	TRẦN HOÀNG KIM	Nữ	16/11/2010	7.14	6.78	6.6	6.83	6.84	3.50	3.25	3.50	0.0	0.0	9.23	
244	090244	PHẠM NGUYỄN NHÃ KỶ	Nữ	03/01/2010	7.96	8.33	8.4	8.06	8.19	5.00	1.75	3.75	0.0	0.0	9.81	
245	090245	TRẦN TIÊU KỶ	Nữ	08/01/2010	7.48	8.08	8.38	8.26	8.05	7.00	6.25	7.75	0.0	0.0	17.12	
246	090246	ĐẶNG HUỖNH KHÁNH LAM	Nữ	08/04/2010	8	8.01	7.6	8.24	7.96	7.75	4.25	5.25	0.0	0.0	14.46	
247	090247	VÕ NGỌC TRÚC LAM	Nữ	21/07/2010	8.93	8.94	9.14	9.21	9.06	6.75	5.75	8.75	0.0	0.0	17.59	
248	090248	LÊ THẢO LAN	Nữ	11/04/2010	8.29	8.6	8.66	7.94	8.37	6.50	2.50	7.00	0.0	0.0	13.71	
249	090249	HÀ HOÀNG LÂM	Nam	13/06/2010	6.65	6.25	7.08	7.44	6.86	5.75	3.25	4.75	0.0	0.0	11.68	
250	090250	NGUYỄN CAO THANH LÂM	Nam	15/07/2010	5.61	6.09	6.79	7.43	6.48	4.25	4.75	2.50	0.0	0.0	9.99	
251	090251	NGUYỄN SƠN LÂM	Nam	17/05/2010	7.16	7.06	7.86	8.58	7.67	6.00	7.25	5.25	0.0	0.0	15.25	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT LÝ THƯỜNG KIỆT

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
252	090252	TẠ GIA LÂM	Nam	19/05/2010	7.28	6.83	8.04	8.34	7.62	4.25	4.00	3.50	0.0	0.0	10.51	
253	090253	TRẦN THANH LÂM	Nam	08/09/2010	7.9	7.66	7.5	7.54	7.65	7.50	5.50	5.25	0.0	0.0	15.07	
254	090254	TRỊNH HOÀNG LÂM	Nam	30/08/2010	6.34	6.7	6.71	7.43	6.8	4.25	3.75	3.25	0.0	0.0	9.92	
255	090255	ĐINH CÔNG BỬU LỄ	Nam	05/09/2010	7.6	7.05	7.18	6.44	7.07	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	2.12	Liệt
256	090256	NGUYỄN NGỌC LIỄU	Nữ	29/07/2010	6.73	8.1	8.25	8.4	7.87	7.75	7.50	8.25	0.0	0.0	18.81	
257	090257	LÂM NGỌC LINH	Nữ	30/12/2010	7.34	7.63	8.06	7.9	7.73	5.75	6.25	6.25	0.0	0.0	15.09	
258	090258	NGUYỄN HUỲNH TRÚC LINH	Nữ	30/08/2010	8.54	7.36	7.7	7.15	7.69	6.75	3.25	4.00	0.0	0.0	12.11	
259	090259	NGUYỄN NGỌC KHÁNH LINH	Nữ	15/07/2010	8.04	8.76	8.94	8.95	8.67	8.50	7.00	9.25	0.0	0.0	19.93	
260	090260	NGUYỄN THỊ TRÚC LINH	Nữ	26/12/2010	5.93	6.03	6.65	6.86	6.37	2.50	3.25	2.00	0.0	0.0	7.34	
261	090261	PHẠM PHƯƠNG LINH	Nữ	10/03/2009	8.73	8.36	8.6	8.7	8.6	7.50	7.00	6.75	0.0	0.0	17.46	
262	090262	PHẠM THỊ TRÚC LINH	Nữ	28/10/2009	7.08	7.21	7.16	7.19	7.16	3.75	1.25	5.50	0.0	0.0	9.50	
263	090263	TẠ PHƯƠNG LINH	Nữ	06/10/2010	8.3	8.54	8.65	8.25	8.44	4.75	3.75	7.50	0.0	0.0	13.73	
264	090264	TRẦN THỊ TRÚC LINH	Nữ	12/08/2010	6.14	6.65	6.65	6.18	6.41	2.25	0.50	2.00	1.0	0.0	6.25	Liệt
265	090265	PHÙNG THỊ KIM LOAN	Nữ	08/10/2010	8.45	8.5	8.44	8.46	8.46	3.75	4.50	4.75	0.0	0.0	11.64	
266	090266	TRẦN THỊ KIM LOAN	Nữ	28/10/2010	6.85	7.34	7.59	7.79	7.39	4.50	3.75	2.00	0.0	1.5	10.89	
267	090267	NGUYỄN QUANG LONG	Nam	01/03/2009	5.1	5.74	7.25	6.74	6.21	2.25	1.50	3.25	0.0	0.0	6.76	
268	090268	NGUYỄN THÀNH LỘC	Nam	21/02/2010	8.35	8.29	8.11	8.44	8.3	3.75	5.75	5.25	0.0	0.0	12.82	
269	090269	TRẦN THANH LỘC	Nam	03/08/2010	7.7	7.55	7.15	7.24	7.41	3.75	4.50	3.00	0.0	0.0	10.10	
270	090270	VÕ MINH LUÂN	Nam	05/04/2010	6.41	7.15	7.34	7.1	7	4.00	4.25	2.75	1.0	0.0	10.80	
271	090271	NGUYỄN TẤN LỰC	Nam	15/09/2009	6.73	7.14	8.41	8.01	7.57	7.50	5.50	5.75	0.0	0.0	15.40	
272	090272	ĐOÀN NGỌC MAI	Nữ	10/06/2010	7.21	7.53	6.79	6.95	7.12	4.75	3.75	4.75	0.0	0.0	11.41	
273	090273	ĐOÀN PHƯƠNG MAI	Nữ	26/04/2010	7.64	6.93	7.65	7.8	7.51	6.25	5.50	6.00	0.0	0.0	14.68	
274	090274	NGUYỄN NGÂN NGỌC MAI	Nữ	02/04/2010	7.68	8.55	8.58	8.31	8.28	4.25	4.00	4.00	0.0	0.0	11.06	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT LÝ THƯỜNG KIỆT

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
275	090275	NGUYỄN NGỌC MAI	Nữ	07/02/2010	7.23	7.33	8.09	8.26	7.73	5.50	3.00	4.50	0.0	0.0	11.42	
276	090276	TRẦN MINH Mẫn	Nam	24/07/2010	8.06	8.19	8.63	8.44	8.33	5.75	6.00	6.00	0.0	0.0	14.92	
277	090277	ĐẶNG TUỖNG MINH	Nam	26/02/2010	6.31	6.19	6.23	5.93	6.17	4.75	0.50	3.25	0.0	0.0	7.80	Liệt
278	090278	HUỶNH NHẬT MINH	Nam	27/11/2010	5.35	5.7	5.73	5.94	5.68	1.25	0.00	3.50	0.0	0.0	5.03	Liệt
279	090279	LÊ QUANG MINH	Nam	26/07/2010	7.58	8.1	7.55	7.8	7.76	3.25	5.50	7.25	0.0	0.0	13.53	
280	090280	NGUYỄN CAO MINH	Nam	25/04/2010	7.53	8.64	8.98	8.88	8.51	7.00	9.00	6.25	0.0	0.0	18.13	
281	090281	NGUYỄN HOÀNG MINH	Nam	19/05/2010	7.63	7.83	8.03	8.5	8	3.00	5.75	4.50	0.0	0.0	11.68	
282	090282	NGUYỄN HOÀNG BẢO MINH	Nam	11/09/2010	7.16	7.45	7.01	7.48	7.28	6.00	4.50	5.00	0.0	0.0	13.03	
283	090283	TRẦN ANH MINH	Nam	03/04/2010	7.24	6.9	6.85	6.49	6.87	5.75	5.25	2.50	0.0	0.0	11.51	
284	090284	VƯƠNG QUỐC MINH	Nam	27/03/2010	8.29	8.83	8.71	8.58	8.6	5.75	6.50	6.00	0.0	0.0	15.36	
285	090285	CAO THỊ TRÀ MY	Nữ	17/10/2010	7.13	7.73	7.14	7.13	7.28	4.75	1.75	4.50	0.0	0.0	9.88	
286	090286	HUỶNH LÊ TRÀ MY	Nữ	28/10/2009	5.68	6.71	6.88	6.86	6.53	3.50	4.00	3.75	0.0	0.0	9.83	
287	090287	MAI THỊ TRÀ MY	Nữ	13/10/2010	6.23	6.35	6.19	6.68	6.36	4.75	1.00	2.50	0.0	0.0	7.68	
288	090288	NGUYỄN ĐẶNG TRÀ MY	Nữ	03/06/2010	7.3	7.16	7.86	7.03	7.34	4.25	3.25	3.00	0.0	0.0	9.55	
289	090289	NGUYỄN THỊ TRÀ MY	Nữ	07/10/2010	8.53	9.25	9.01	9.4	9.05	7.50	8.25	7.00	0.0	0.0	18.64	
290	090290	NGUYỄN TRÀ MY	Nữ	30/03/2010	8.93	9.09	8.89	8.31	8.81	6.00	6.25	4.75	0.0	0.0	14.54	
291	090291	NGUYỄN UYÊN MY	Nữ	25/06/2009	7.35	7.89	7.84	7.15	7.56	5.00	1.25	2.50	0.0	0.0	8.39	
292	090292	TÔ NGUYỄN TRÀ MY	Nữ	04/11/2010	7.99	7.83	8.14	8.03	8	4.50	5.75	3.00	0.0	0.0	11.68	
293	090293	TRẦN NGỌC DIỄM MY	Nữ	21/09/2010	7.94	8.61	8.41	8.39	8.34	4.50	3.25	6.00	0.0	0.0	12.13	
294	090294	VÔ THỊ DIỄM MY	Nữ	19/03/2010	8.04	8.68	8.48	8.19	8.35	5.00	5.50	7.25	0.0	0.0	14.93	
295	090295	LÊ NGỌC MỸ	Nữ	25/11/2010	8.51	8.63	8.64	8.55	8.58	7.00	6.25	7.25	0.0	0.0	16.92	
296	090296	NGUYỄN TUỆ MỸ	Nữ	09/07/2010	7.16	7.71	8.14	8.38	7.85	6.00	6.75	7.50	0.0	0.0	16.53	
297	090297	LÂM NHẬT NAM	Nam	13/12/2010	8.01	8.23	8.35	8.48	8.27	6.42	5.75	5.50	0.0	0.0	14.85	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT LÝ THƯỜNG KIỆT

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
298	090298	LÝ HOÀNG NAM	Nam	21/03/2010	7.38	8.46	7.79	8.14	7.94	4.25	4.75	4.50	0.0	1.0	12.83	
299	090299	NGUYỄN HOÀNG NAM	Nam	02/05/2009	7	7.54	7.21	6.86	7.15	4.92	1.25	3.25	0.0	0.0	8.74	
300	090300	NGUYỄN HỮU NAM	Nam	24/10/2010	7.28	7.14	7.29	7.7	7.35	4.75	5.00	4.50	0.0	0.0	12.18	
301	090301	PHAN ĐẠI NAM	Nam	21/09/2010	8.91	8.46	8.4	8.35	8.53	6.25	7.00	7.00	0.0	0.0	16.73	
302	090302	TÓNG NHẤT NAM	Nam	28/04/2009	6.16	6.28	6.23	6.6	6.32	3.00	2.25	4.00	0.0	0.0	8.37	
303	090303	TRƯƠNG HOÀNG NAM	Nam	20/12/2010	6.41	6.31	6.2	6.19	6.28	4.08	3.50	4.00	0.0	0.0	9.99	
304	090304	LÊ NGUYỄN MỸ NGA	Nữ	20/02/2010	8.98	8.49	8.61	8.68	8.69	7.50	5.25	7.00	0.0	0.0	16.43	
305	090305	PHẠM THỊ TỎ NGA	Nữ	24/10/2010	5.5	6.81	7.71	7.21	6.81	5.00	1.25	1.75	0.0	0.0	7.64	
306	090306	DƯƠNG THANH NGÂN	Nữ	11/05/2010	5.7	6.98	7.13	7.01	6.71	5.00	3.25	3.75	0.0	0.0	10.41	
307	090307	LÊ NGỌC KIỀU NGÂN	Nữ	25/08/2010	7.71	8.14	7.88	8.39	8.03	4.00	4.75	3.75	0.0	0.0	11.16	
308	090308	LÊ THỊ KIM NGÂN	Nữ	26/11/2010	7.1	7.75	7.79	7.69	7.58	5.50	3.50	2.75	0.0	0.0	10.50	
309	090309	NGUYỄN LÊ THANH NGÂN	Nữ	11/03/2010	8.25	8.44	8.51	8.09	8.32	6.17	5.25	6.50	0.0	0.0	15.04	
310	090310	NGUYỄN LÊ THU NGÂN	Nữ	02/09/2010	8.34	7.89	8.39	7.6	8.06	4.00	3.00	3.75	0.0	0.0	9.94	
311	090311	PHAN NGỌC KIM NGÂN	Nữ	07/05/2010	7.7	7.31	8.29	8.31	7.9	4.92	4.50	4.75	0.0	0.0	12.29	
312	090312	PHẠM BẢO NGÂN	Nữ	22/02/2010	9.24	9.21	9.2	9.24	9.22	7.25	7.25	8.00	0.0	0.0	18.52	
313	090313	PHẠM KIM NGÂN	Nữ	11/06/2010	5.89	6.45	7.38	6.44	6.54	5.00	1.50	3.00	0.0	0.0	8.61	
314	090314	TÔ NGỌC KIM NGÂN	Nữ	19/08/2010	8.23	7.58	8.25	7.5	7.89	4.50	4.75	4.25	0.0	0.0	11.82	
315	090315	TRIỆU NGUYỄN HỒNG NGÂN	Nữ	22/08/2010	7.4	7.15	6.99	7.1	7.16	3.50	1.75	4.25	0.0	0.0	8.80	
316	090316	VÔ ĐẶNG KIM NGÂN	Nữ	05/12/2010	7.03	6.83	7.6	7.7	7.29	5.50	4.00	3.50	0.0	0.0	11.29	
317	090317	BÙI NGỌC MẶN NGHI	Nữ	27/08/2010	5.7	6.2	7.11	7.85	6.72	4.00	0.75	4.25	0.0	0.0	8.32	Liệt
318	090318	LÊ THÙY BẢO NGHI	Nữ	22/03/2010	7.51	7.85	8.46	8.25	8.02	7.00	6.00	8.00	0.0	0.0	17.11	
319	090319	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG NGHI	Nữ	17/01/2010	8.8	9.28	8.58	8.29	8.74	5.25	3.25	1.50	0.0	0.0	9.62	
320	090320	NGUYỄN THÙY TRÚC NGHI	Nữ	08/09/2010	7.86	8.26	7.8	8.98	8.23	7.50	7.25	7.00	0.0	0.0	17.69	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)

HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT LÝ THƯỜNG KIỆT

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
321	090321	BÙI NGUYỄN TRỌNG NGHĨA	Nam	14/07/2009	8.65	8.38	8.44	8.16	8.41	7.50	8.25	7.75	0.0	0.0	18.97	
322	090322	NGUYỄN HIẾU NGHĨA	Nam	20/07/2010	5.83	6.91	7.03	7.19	6.74	2.75	1.25	2.00	0.0	0.0	6.22	
323	090323	PHAN TRỌNG NGHĨA	Nam	09/02/2009	5.41	4.93	6.31	5.98	5.66	1.75	1.00	2.75	0.0	0.0	5.55	
324	090324	PHAN VÕ HOÀNG HỮU NGHĨA	Nam	28/02/2010	7.01	8.35	8.31	8.46	8.03	5.75	6.00	6.75	0.0	0.0	15.36	
325	090325	VŨ GIA NGHĨA	Nam	30/11/2009	6.75	7.06	7.05	6.61	6.87	4.25	1.50	3.00	0.0	0.0	8.19	
326	090326	BÙI THẢO NGỌC	Nữ	14/01/2010	8.74	8.9	9.06	9.06	8.94	6.75	3.75	8.00	0.0	0.0	15.63	
327	090327	ĐÀO THỊ MINH NGỌC	Nữ	18/10/2010	8.29	8.78	8.75	8.63	8.61	6.25	5.25	5.25	0.0	0.0	14.31	
328	090328	ĐẶNG HOÀN BẢO NGỌC	Nữ	15/03/2010	8.68	8.63	9.1	8.96	8.84	5.00	7.25	6.75	0.0	0.0	15.95	
329	090329	ĐẶNG THỊ ÁNH NGỌC	Nữ	08/04/2010	5.9	6.35	6.64	6.59	6.37	4.75	2.25	4.00	0.0	0.0	9.61	
330	090330	LÊ KHÁNH NGỌC	Nữ	28/04/2010	7.16	7.81	8.08	7.7	7.69	4.75	3.75	2.75	0.0	0.0	10.18	
331	090331	LÝ THỊ HỒNG NGỌC	Nữ	04/01/2010	6.15	7.31	7.76	7.76	7.25	4.00	3.25	2.00	0.0	0.0	8.65	
332	090332	NGÔ THỊ MỸ NGỌC	Nữ	30/01/2010	8.48	8.58	8.65	8.43	8.54	5.75	5.00	7.00	0.0	0.0	14.99	
333	090333	NGUYỄN BẢO NGỌC	Nữ	17/04/2010	7.73	8.3	8.49	8.34	8.22	5.00	4.75	5.25	0.0	0.0	12.97	
334	090334	NGUYỄN BẢO NGỌC	Nữ	19/08/2010	7.29	7.1	7.54	7.81	7.44	5.25	3.25	3.75	0.0	0.0	10.81	
335	090335	NGUYỄN KIM BẢO NGỌC	Nữ	12/03/2010	7.88	8.16	8.6	8.3	8.24	5.50	8.00	9.25	0.0	0.0	18.40	
336	090336	NGUYỄN THANH NGỌC	Nữ	31/01/2010	7.78	7.6	8.63	8.65	8.17	4.50	5.75	4.50	0.0	0.0	12.78	
337	090337	PHẠM BẢO NGỌC	Nữ	22/02/2010	9.1	9.2	9.13	9.08	9.13	7.25	7.00	7.50	0.0	0.0	17.96	
338	090338	TRẦN NHƯ NGỌC	Nữ	24/07/2010	7.85	7.39	7.41	8.03	7.67	3.00	5.50	5.25	0.0	0.0	11.93	
339	090339	TRẦN THỊ THANH NGỌC	Nữ	14/07/2010	6.71	7.94	7.9	7.66	7.55	4.25	4.00	4.50	0.0	0.0	11.19	
340	090340	GIANG ĐẶNG KHÔI NGUYỄN	Nam	22/08/2010	8.53	8.69	8.49	7.93	8.41	5.50	5.50	4.00	0.0	0.0	13.02	
341	090341	HỒ TRIẾT NGUYỄN	Nam	03/03/2010	7.06	6.71	6.61	6.73	6.78	2.00	1.00	3.00	0.0	0.0	6.23	
342	090342	LƯƠNG NGỌC THANH NGUYỄN	Nữ	17/12/2010	7.59	8.03	7.51	7.44	7.64	5.33	4.00	4.50	0.0	0.0	11.97	
343	090343	NGUYỄN CHÍ NGUYỄN	Nam	13/08/2009	5.7	8.09	8.53	7.58	7.48	4.00	2.50	1.75	0.0	0.0	8.02	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT LÝ THƯỜNG KIỆT

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
344	090344	NGUYỄN TRẦN THẢO NGUYỄN	Nữ	13/01/2010	8.91	9.19	9.44	8.96	9.13	7.75	5.75	9.25	0.0	0.0	18.66	
345	090345	NGUYỄN TRẦN THỦY NGUYỄN	Nữ	11/04/2010	8.03	8.4	7.8	7.39	7.91	7.00	3.75	2.25	0.0	0.0	11.47	
346	090346	PHẠM NGUYỄN GIA NGUYỄN	Nam	23/04/2010	8.8	8.8	8.93	8.75	8.82	5.67	6.25	6.75	0.0	0.0	15.72	
347	090347	PHẠM THẢO NGUYỄN	Nữ	27/10/2010	7.23	7.44	8.2	7.73	7.65	4.50	3.25	6.00	0.0	0.0	11.92	
348	090348	TRÀ NHẬT NGUYỄN	Nam	28/05/2010	7.48	8.04	8.15	8.35	8.01	4.75	4.00	6.00	0.0	0.0	12.73	
349	090349	TRẦN THỊ PHƯƠNG NHÃ	Nữ	24/01/2010	6.66	7.9	7.74	6.96	7.32	3.75	4.75	4.25	0.0	0.0	11.12	
350	090350	BÙI NGUYỄN TRỌNG NHÂN	Nam	14/07/2009	8.56	8.83	8.51	8.54	8.61	5.50	7.25	7.50	0.0	0.0	16.76	
351	090351	DƯ THIỆN NHÂN	Nam	22/06/2010	7.79	8.14	7.95	8.63	8.13	7.25	6.50	7.00	0.0	0.0	16.96	
352	090352	NGUYỄN THÀNH NHÂN	Nam	05/01/2010	7.53	7.55	7.45	6.8	7.33	4.25	4.25	3.00	0.0	0.0	10.25	
353	090353	NGUYỄN THIỆN NHÂN	Nam	26/12/2010	7.86	7.24	7.48	8.13	7.68	5.25	7.00	8.50	0.0	0.0	16.83	
354	090354	NGUYỄN TRÍ NHÂN	Nam	21/01/2010	8.24	8.46	8.48	8.43	8.4	5.50	7.50	7.50	0.0	0.0	16.87	
355	090355	PHAN THÀNH NHÂN	Nam	17/06/2010	6.23	7.48	7.83	7.34	7.22	5.00	3.25	2.50	0.0	0.0	9.69	
356	090356	PHẠM THÀNH NHÂN	Nam	09/12/2010	6.1	6.61	6.93	7.05	6.67	4.00	3.25	4.00	0.0	0.0	9.88	
357	090357	PHẠM THÀNH NHÂN	Nam	19/05/2010	6.59	6.55	6.64	6.55	6.58	2.75	2.00	2.00	0.0	0.0	6.70	
358	090358	TRẦN LÂM TUYẾT NHÂN	Nữ	10/09/2010	6.34	7.39	7.35	8.04	7.28	5.00	4.25	5.25	0.0	0.0	12.33	
359	090359	LÊ MINH NHẬT	Nam	26/09/2010	7.41	8.93	8.94	8.89	8.54	5.75	8.00	9.50	0.0	0.0	18.84	
360	090360	TRẦN HUỖNH ANH NHẬT	Nam	28/03/2010	8.08	7.83	7.74	7.09	7.69	4.50	4.50	3.25	0.0	0.0	10.88	
361	090361	HỒ MÃN NHI	Nữ	25/10/2010	7.34	7.76	7.54	7.86	7.63	4.00	5.75	5.50	0.0	0.0	12.96	
362	090362	HUỖNH TÂM NHI	Nữ	16/06/2010	8.36	8.04	8.86	8.75	8.5	6.25	3.50	2.75	0.0	0.0	11.30	
363	090363	LÝ ĐAN NHI	Nữ	02/08/2010	8.24	8.16	8.54	7.99	8.23	3.50	4.25	6.25	1.0	0.0	13.27	
364	090364	NGUYỄN NGỌC ĐÔNG NHI	Nữ	10/11/2010	8.19	8.26	8.63	8.74	8.46	7.08	7.25	5.75	0.0	0.0	16.59	
365	090365	NGUYỄN NGỌC UYÊN NHI	Nữ	02/02/2010	8.68	8.53	9.29	9.56	9.02	6.83	7.00	9.00	0.0	0.0	18.69	
366	090366	NGUYỄN QUỲNH CHÂU NHI	Nữ	20/02/2010	7.21	8.28	8.34	8.23	8.02	4.50	3.00	4.25	0.0	0.0	10.63	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT LÝ THƯỜNG KIỆT

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
367	090367	NGUYỄN THỊ THẢO NHI	Nữ	10/03/2010	6.26	6.33	6.7	6.93	6.56	2.00	1.50	2.75	0.0	0.0	6.34	
368	090368	NGUYỄN TUYẾT NHI	Nữ	30/10/2010	6.61	7.41	7.85	7.45	7.33	5.25	4.75	4.00	0.0	0.0	12.00	
369	090369	NGUYỄN YẾN NHI	Nữ	12/03/2010	8.11	7.69	8.03	8.19	8.01	4.75	5.25	6.50	0.0	0.0	13.95	
370	090370	NGUYỄN YẾN NHI	Nữ	15/06/2010	8.8	9.19	8.94	8.45	8.85	5.00	7.25	8.25	0.0	0.0	17.01	
371	090371	PHẠM THỊ TUYẾT NHI	Nữ	18/12/2010	9.05	8.49	8.59	8.51	8.66	5.25	5.00	3.25	0.0	0.0	12.05	
372	090372	PHÙNG THỊ TUYẾT NHI	Nữ	18/04/2010	7.48	7.43	7.5	7.06	7.37	6.50	3.25	4.25	0.0	0.0	12.01	
373	090373	TRƯƠNG HỒ UYÊN NHI	Nữ	19/03/2010	8.28	8.44	8.93	8.4	8.51	6.25	3.50	4.75	0.0	0.0	12.70	
374	090374	DƯƠNG THỊ QUỲNH NHƯ	Nữ	07/07/2010	8.21	8.66	8.6	8.44	8.48	3.75	7.00	3.75	0.0	0.0	12.69	
375	090375	ĐINH THỊ HUỲNH NHƯ	Nữ	30/09/2010	7.3	7.04	7.1	7.73	7.29	4.75	5.50	6.00	0.0	0.0	13.56	
376	090376	ĐỖ THỊ BÍCH NHƯ	Nữ	01/04/2010	8.53	8.19	8.14	8.25	8.28	5.50	4.25	3.75	0.0	0.0	11.93	
377	090377	LÊ HUỲNH NHƯ	Nữ	23/10/2010	6.98	7.76	7.95	7.8	7.62	6.50	6.00	8.00	0.0	0.0	16.64	
378	090378	NGUYỄN GIA NHƯ	Nữ	17/06/2010	8.03	8.43	8.7	8.38	8.39	5.00	7.00	7.50	0.0	0.0	16.17	
379	090379	NGUYỄN HỒ HUỲNH NHƯ	Nữ	16/02/2010	8.51	8.41	8.91	8.83	8.67	5.50	6.75	5.25	0.0	0.0	14.85	
380	090380	NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	Nữ	25/04/2010	8.98	9.5	9.41	9.35	9.31	6.17	7.75	9.25	0.0	0.0	19.01	
381	090381	TRẦN THỊ HUỲNH NHƯ	Nữ	24/01/2010	6.18	6.4	6.63	6.45	6.42	3.25	2.00	2.25	0.0	0.0	7.18	
382	090382	TRẦN THỊ TỎ NHƯ	Nữ	31/08/2010	7.33	8.38	8.43	8.46	8.15	5.00	3.75	3.50	0.0	0.0	11.02	
383	090383	TRƯƠNG THỊ TỎ NHƯ	Nữ	10/01/2010	8.79	8.81	8.9	8.49	8.75	6.00	5.25	5.75	0.0	1.5	16.03	
384	090384	VĂN THỊ HUỲNH NHƯ	Nữ	11/02/2010	7.55	8.06	8.51	7.49	7.9	3.25	3.50	3.50	0.0	0.0	9.55	
385	090385	HÀ QUỐC NHỰT	Nam	17/11/2010	6.94	7.5	7.59	7.24	7.32	7.00	3.00	5.00	0.0	0.0	12.70	
386	090386	NGUYỄN THỊ QUỲNH NƯƠNG	Nữ	13/12/2009	7.5	7.23	7.43	7.05	7.3	3.50	1.50	2.50	0.0	0.0	7.44	
387	090387	PHẠM THỊ ĐIỂM OANH	Nữ	16/11/2009	8.01	8.85	8.83	8.86	8.64	7.00	5.00	4.75	0.0	0.0	14.32	
388	090388	PHAN NGUYỄN CHÂU PHA	Nữ	11/01/2010	8.29	8.39	8.81	8.61	8.53	5.50	5.25	5.00	0.0	0.0	13.58	
389	090389	HUỲNH THÀNH PHÁT	Nam	18/05/2010	7.11	6.55	6.08	5.78	6.38	4.75	3.00	5.75	0.0	0.0	11.36	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT LÝ THƯỜNG KIỆT

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
390	090390	LÂM TÂN PHÁT	Nam	13/02/2010	5.91	5.51	5.68	6.19	5.82	1.75	1.50	2.75	0.0	0.0	5.95	
391	090391	LÊ CƯỜNG PHÁT	Nam	18/05/2010	7.11	8.04	8.01	7.59	7.69	5.75	5.50	7.00	0.0	0.0	15.08	
392	090392	MAI GIA PHÁT	Nam	24/06/2010	8.18	8.63	8.36	8.71	8.47	7.75	6.75	5.50	0.0	0.0	16.54	
393	090393	NGUYỄN TÂN PHÁT	Nam	09/06/2010	4.84	5.55	5.9	5.61	5.48	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	1.64	Liệt
394	090394	NGUYỄN TÂN PHÁT	Nam	13/01/2010	8.68	9.2	8.72	8.57	8.79	6.25	5.75	9.00	0.0	0.0	17.34	
395	090395	NGUYỄN THÀNH PHÁT	Nam	05/01/2010	6.13	5.71	6.1	5.61	5.89	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	1.77	Liệt
396	090396	PHẠM ANH PHÁT	Nam	07/02/2010	7.49	7.01	6.45	6.95	6.98	3.50	2.50	3.75	0.0	0.0	8.92	
397	090397	PHẠM THÀNH PHÁT	Nam	11/09/2010	7.16	7.56	7.81	8.35	7.72	3.75	5.75	4.50	0.0	0.0	12.12	
398	090398	LÊ DƯƠNG QUỐC PHI	Nam	25/02/2010	9.05	9	8.86	8.96	8.97	5.50	7.00	8.50	0.0	0.0	17.39	
399	090399	PHẠM LÊ HOÀNG PHO	Nam	18/07/2010	7.34	7.61	7.84	7.75	7.64	4.50	3.75	2.50	0.0	0.0	9.82	
400	090400	ĐẶNG QUỐC PHONG	Nam	20/08/2010	6.39	6.66	6.98	6.78	6.7	2.75	1.50	3.25	0.0	0.0	7.26	
401	090401	HỒ ĐÌNH PHONG	Nam	08/11/2010	6.1	6.88	7.44	8.06	7.12	4.00	5.50	4.00	0.0	0.0	11.59	
402	090402	HUỲNH THANH PHONG	Nam	07/02/2010	7.49	7.58	7.88	7.9	7.71	3.75	5.50	6.25	0.0	0.0	13.16	
403	090403	NGUYỄN NHẬT PHONG	Nam	02/05/2010	6.65	6.98	6.33	6.08	6.51	1.00	0.50	2.75	0.0	0.0	4.93	Liệt
404	090404	NGUYỄN THANH PHONG	Nam	26/02/2010	6.91	6.55	6.75	6.39	6.65	3.75	4.75	4.75	0.0	0.0	11.27	
405	090405	TRẦN THANH PHONG	Nam	09/04/2010	5.55	5.59	4.76	5.95	5.46	2.50	3.00	2.25	0.0	0.0	7.06	
406	090406	LÊ HOÀNG PHÚ	Nam	13/10/2010	5.88	6.16	5.65	5.68	5.84	2.25	2.50	4.00	0.0	0.0	7.88	
407	090407	LÊ LÊ PHÚ	Nam	08/05/2010	7.48	8.06	8.15	8.05	7.94	5.00	5.00	3.75	0.0	0.0	12.01	
408	090408	NGUYỄN PHÚ	Nam	08/04/2010	5.93	6.16	6.79	6.58	6.37	4.75	3.50	2.25	0.0	0.0	9.26	
409	090409	NGUYỄN CAO PHÚ	Nam	27/07/2010	5.94	5.68	5.56	6.41	5.9	2.00	0.00	3.00	0.0	0.0	5.27	Liệt
410	090410	NGUYỄN DẴNG PHÚ	Nam	10/05/2010	5.86	6.84	6.7	7.4	6.7	4.50	3.25	5.50	0.0	0.0	11.29	
411	090411	NGUYỄN ĐOÀN TÂN PHÚ	Nam	11/11/2010	6.6	7.14	7.6	7.54	7.22	5.00	5.25	7.50	0.0	0.0	14.59	
412	090412	NGUYỄN VŨ GIA PHÚ	Nam	25/06/2010	8.54	8.65	8.13	8.85	8.54	5.00	7.50	8.25	0.0	0.0	17.09	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT LÝ THƯỜNG KIỆT

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
413	090413	PHẠM THANH PHÚ	Nam	14/01/2009	7.43	7.54	8.01	8.16	7.79	5.00	6.50	3.50	0.0	0.0	12.84	
414	090414	LÂM VĨNH PHÚC	Nam	19/03/2010	6.76	6.93	7.23	7.55	7.12	3.75	2.50	5.75	0.0	0.0	10.54	
415	090415	LÊ NGỌC NHƯ PHÚC	Nữ	07/12/2010	7.11	6.89	7.23	7.91	7.29	6.25	3.75	3.50	0.0	0.0	11.64	
416	090416	LƯƠNG NGUYỄN HỒNG PHÚC	Nam	28/03/2010	7.64	6.86	7.6	7.94	7.51	4.75	5.25	4.75	0.0	0.0	12.58	
417	090417	MÃ HUỖNH GIA PHÚC	Nam	23/11/2010	6.61	7.01	7.16	7.95	7.18	4.75	4.75	6.25	0.0	0.0	13.18	
418	090418	NGUYỄN DUY PHÚC	Nam	12/12/2010	7.05	6.53	6.64	7.29	6.88	5.00	6.00	6.25	0.0	0.0	14.14	
419	090419	NGUYỄN HOA HOÀNG PHÚC	Nam	06/02/2010	7.86	6.46	6.68	6.65	6.91	4.50	3.50	2.75	0.0	0.0	9.60	
420	090420	NGUYỄN HOÀNG PHÚC	Nam	12/06/2010	6.21	7.01	6.76	7.63	6.9	3.25	6.50	4.75	0.0	0.0	12.22	
421	090421	NGUYỄN HỒNG PHÚC	Nam	30/03/2010	7.36	7.56	7.85	7.39	7.54	4.75	4.50	5.75	0.0	0.0	12.76	
422	090422	NGUYỄN TRỌNG PHÚC	Nam	08/01/2010	7.38	7.05	7.23	7.66	7.33	4.50	6.25	8.50	0.0	0.0	15.67	
423	090423	PHẠM HỒNG PHÚC	Nam	01/01/2010	8.08	8.51	8.61	8.5	8.43	5.75	5.00	6.00	0.0	0.0	14.25	
424	090424	TRẦN NGUYỄN THIÊN PHÚC	Nam	18/09/2010	6.01	6.05	6.16	6.28	6.13	4.50	1.00	2.25	0.0	0.0	7.26	
425	090425	ĐÀM THỊ MAI PHƯƠNG	Nữ	14/07/2010	8.63	8.29	8.31	8.35	8.4	6.50	3.00	6.00	0.0	0.0	13.37	
426	090426	MAI KHÁNH PHƯƠNG	Nam	01/10/2010	6.86	6.7	6.73	7.11	6.85	3.25	4.50	2.25	0.0	0.0	9.06	
427	090427	NGUYỄN THỊ THẢO PHƯƠNG	Nữ	22/01/2010	6.84	6.85	6.73	7.16	6.9	4.00	1.50	3.25	0.0	0.0	8.20	
428	090428	PHAN MAI PHƯƠNG	Nữ	03/02/2010	6.66	7.28	7.36	7.11	7.1	5.75	3.50	3.00	0.0	0.0	10.71	
429	090429	TRẦN KIỀU PHƯƠNG	Nữ	06/05/2010	7.28	7.95	8.2	8.15	7.9	6.00	5.50	2.50	0.0	0.0	12.17	
430	090430	LÊ VĂN PHƯỚC	Nam	08/08/2010	7.41	7.65	7.79	7.19	7.51	4.50	3.00	4.00	0.0	0.0	10.30	
431	090431	NGUYỄN HỮU PHƯỚC	Nam	08/09/2010	6.36	5.84	6.51	7.04	6.44	4.75	5.25	3.75	0.0	0.0	11.56	
432	090432	NGUYỄN QUANG PHƯỚC	Nam	09/01/2010	6.69	6.38	6.91	6.5	6.62	3.50	2.50	7.75	0.0	0.0	11.61	
433	090433	TRẦN HỮU PHƯỚC	Nam	30/10/2010	7.21	8.15	8.58	8.81	8.19	4.75	7.50	8.25	0.0	0.0	16.81	
434	090434	LẠI THỊ BÍCH PHƯƠNG	Nữ	20/10/2010	8.55	7.45	7.96	7.99	7.99	6.75	5.25	3.50	0.0	0.0	13.25	
435	090435	NGUYỄN HỒNG PHƯỢNG	Nữ	24/05/2010	8.39	8.01	8.61	8.43	8.36	6.00	5.25	6.25	0.0	0.0	14.76	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT LÝ THƯỜNG KIỆT

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
436	090436	NGUYỄN HOÀNG QUÂN	Nam	28/06/2010	6.96	6.13	6.53	6.15	6.44	5.25	2.25	4.25	0.0	0.0	10.16	
437	090437	PHẠM MINH QUÂN	Nam	05/05/2010	8.48	8.49	8.65	8.09	8.43	6.50	5.75	6.50	0.0	0.0	15.65	
438	090438	NGUYỄN PHÚ QUÍ	Nam	11/11/2010	6.01	7.01	6.95	6.39	6.59	3.50	2.00	3.00	0.0	0.0	7.93	
439	090439	PHẠM TRUNG QUÍ	Nam	29/01/2010	6.66	7.24	7.01	6.48	6.85	4.25	4.25	2.25	0.0	0.0	9.58	
440	090440	NGUYỄN TRUNG QUỐC	Nam	16/01/2010	5.85	5.64	5.75	5.76	5.75	3.75	0.25	3.50	0.0	0.0	6.98	Liệt
441	090441	HỒ KIM QUYÊN	Nữ	24/06/2010	8	7.45	7.95	8.11	7.88	7.25	5.75	6.50	0.0	0.0	16.01	
442	090442	LÊ THẢO QUYÊN	Nữ	11/05/2010	6.23	7.11	7.29	7.33	6.99	6.25	1.75	3.50	0.0	0.0	10.15	
443	090443	NGUYỄN PHƯƠNG QUYÊN	Nữ	16/05/2010	8.13	8.16	7.73	7.81	7.96	6.67	5.75	4.50	0.0	0.0	14.23	
444	090444	LÊ DIỄM QUỲNH	Nữ	03/07/2010	8.3	5.89	8.1	7.96	7.56	7.00	5.75	7.00	0.0	0.0	16.09	
445	090445	LÊ PHẠM NHƯ QUỲNH	Nữ	14/08/2010	7.31	7.83	8.34	7.81	7.82	3.50	3.50	3.50	0.0	0.0	9.70	
446	090446	MAI THỊ NHƯ QUỲNH	Nữ	06/01/2010	8.01	8.11	8.59	8.1	8.2	5.25	4.25	5.75	0.0	0.0	13.14	
447	090447	NGUYỄN LÂM NHƯ QUỲNH	Nữ	05/02/2010	6.91	7.76	7.76	7.59	7.51	4.75	3.25	3.50	0.0	0.0	10.30	
448	090448	NGUYỄN LÂM TRÚC QUỲNH	Nữ	05/02/2010	6.65	7.06	7.64	7.31	7.17	3.25	1.50	3.00	0.0	0.0	7.58	
449	090449	NGUYỄN NGỌC KHÁNH QUỲNH	Nữ	15/01/2010	8.7	8.71	8.44	8.16	8.5	6.50	6.00	5.00	0.0	0.0	14.80	
450	090450	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	Nữ	21/11/2010	8.4	7.63	7.33	7.18	7.64	4.75	3.75	3.75	0.0	0.0	10.87	
451	090451	NGUYỄN TRẦN TRÚC QUỲNH	Nữ	10/01/2010	8.35	7.83	8.23	8.81	8.31	5.75	6.50	4.25	0.0	0.0	14.04	
452	090452	PHẠM NHƯ QUỲNH	Nữ	07/06/2010	7.5	8.64	8.26	8.2	8.15	4.75	5.25	6.25	0.0	0.0	13.82	
453	090453	TRẦN PHẠM NHƯ QUỲNH	Nữ	27/03/2010	6.79	6.7	6.73	6.31	6.63	3.25	1.25	2.50	0.0	0.0	6.89	
454	090454	NGUYỄN MINH QUỶ	Nam	26/10/2010	5.54	5.41	6.21	6.13	5.82	2.00	1.25	1.75	0.0	0.0	5.25	
455	090455	NGUYỄN NGỌC QUỶ	Nữ	08/09/2010	7.66	7.49	7.75	7.8	7.68	6.50	3.75	4.75	0.0	0.0	12.80	
456	090456	DƯƠNG NGỌC GIANG SANG	Nữ	13/01/2010	7.36	7.21	7.43	7.18	7.3	3.00	1.00	2.75	0.0	0.0	6.92	
457	090457	ĐẶNG SANG SANG	Nữ	24/09/2010	7.43	7.33	7.81	8.3	7.72	7.25	4.00	5.00	0.0	0.0	13.69	
458	090458	HÀ MINH SANG	Nam	24/06/2010	8.54	8.06	8.18	8.64	8.36	3.50	5.50	6.75	0.0	0.0	13.53	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT LÝ THƯỜNG KIỆT

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
459	090459	LÊ TẤN SANG	Nam	02/09/2010	9.21	9.13	8.98	8.69	9	6.75	7.50	7.75	0.0	0.0	18.10	
460	090460	NGUYỄN THANH SANG	Nam	21/06/2010	5.84	5.85	6.43	6.19	6.08	4.75	4.25	2.75	0.0	0.0	10.05	
461	090461	LÊ TÙNG SƠN	Nam	27/04/2010	7.55	8.76	9.1	8.96	8.59	5.25	5.25	6.75	0.0	0.0	14.65	
462	090462	NGUYỄN NAM SƠN	Nam	14/07/2009	6.28	5.84	6.06	6.54	6.18	3.25	1.50	3.00	0.0	0.0	7.28	
463	090463	TRẦN THÁI SƠN	Nam	24/05/2010	5.73	5.91	6.34	6.44	6.11	3.25	4.00	3.75	0.0	0.0	9.53	
464	090464	NGUYỄN HUỠNH PHƯỚC TÀI	Nam	25/05/2010	6.23	6.71	6.76	7.41	6.78	6.00	2.00	5.00	0.0	0.0	11.13	
465	090465	NGUYỄN MINH TÀI	Nam	15/09/2010	8.01	7.83	7.61	7.35	7.7	4.75	4.00	5.00	0.0	0.0	11.94	
466	090466	DƯƠNG THỊ THANH TÂM	Nữ	06/06/2010	7.99	7.04	7.74	8.23	7.75	6.00	5.75	4.00	0.0	0.0	13.35	
467	090467	HUỠNH THANH TÂM	Nam	01/01/2010	6.11	5.56	6.05	6.73	6.11	4.75	2.25	2.75	0.0	0.0	8.66	
468	090468	NGUYỄN HUỠNH THANH TÂM	Nữ	13/03/2010	8.64	8.84	8.8	8.59	8.72	7.50	5.00	4.00	0.0	1.5	15.67	
469	090469	NGUYỄN NỮ NHẬT TÂM	Nữ	24/08/2010	8.84	8.68	8.66	8.73	8.73	6.00	5.75	6.25	0.0	0.0	15.22	
470	090470	ĐẶNG THANH TÂN	Nam	03/04/2010	8.89	9.1	9.41	9.16	9.14	7.25	7.00	9.25	0.0	0.0	19.19	
471	090471	NGUYỄN DUY TÂN	Nam	04/10/2010	5.85	5.91	6.59	7.34	6.42	5.75	5.50	3.50	0.0	0.0	12.25	
472	090472	NGUYỄN DUY TÂN	Nam	22/04/2010	6.19	6.68	6.95	6.74	6.64	5.00	6.25	5.00	0.0	0.0	13.37	
473	090473	NGUYỄN MINH TÂN	Nam	16/08/2010	7.71	7.78	8.06	8.61	8.04	6.25	4.75	7.75	0.0	0.0	15.54	
474	090474	VÕ NGỌC TÂN	Nam	30/09/2009	7.36	7.26	7.31	7.8	7.43	5.00	6.75	4.75	0.0	0.0	13.78	
475	090475	NGUYỄN KHƯƠNG TÂY	Nam	21/01/2010	4.96	5.71	7.33	7.34	6.34	3.50	1.25	3.50	0.0	0.0	7.68	
476	090476	NGUYỄN MINH TÂN	Nam	29/05/2010	8.25	8.3	8.71	8.14	8.35	6.25	4.75	4.75	0.0	0.0	13.53	
477	090477	NGUYỄN THỊ THANH THANH	Nữ	12/09/2010	7.19	8.09	7.11	7.54	7.48	6.00	2.75	4.75	0.0	0.0	11.69	
478	090478	TRẦN AN THANH	Nam	01/10/2010	5.96	7.35	7.58	6.71	6.9	3.25	1.50	2.25	0.0	0.0	6.97	
479	090479	HUỠNH NGUYỄN PHƯỚC THÀNH	Nam	24/12/2010	7.76	8.41	8.8	8.43	8.35	6.25	5.75	6.75	0.0	0.0	15.63	
480	090480	HUỠNH TẤN THÀNH	Nam	29/07/2010	7.13	6.81	6.38	6.78	6.78	4.50	1.50	1.75	0.0	0.0	7.46	
481	090481	LÊ QUANG THÀNH	Nam	12/05/2010	6.21	6.26	6.29	6.53	6.32	3.00	3.50	4.50	0.0	0.0	9.60	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT LÝ THƯỜNG KIỆT

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
482	090482	NGUYỄN VÕ ĐỨC THÀNH	Nam	19/12/2010	7.84	7.24	7.43	7.64	7.54	4.50	3.00	5.75	0.0	0.0	11.54	
483	090483	TÙ THUẬN THÀNH	Nam	01/10/2010	6.79	7.33	6.95	7.8	7.22	4.50	5.50	6.75	0.0	0.0	13.89	
484	090484	BÙI QUỐC THÁI	Nam	02/07/2010	8.83	9.01	8.95	8.78	8.89	5.50	4.75	5.75	0.0	0.0	13.87	
485	090485	NGUYỄN NGỌC THÁI	Nam	05/09/2010	6.85	7.03	7.04	7.01	6.98	5.75	5.75	4.75	0.0	0.0	13.47	
486	090486	NGUYỄN QUỐC THÁI	Nam	20/11/2010	6.31	6.34	6.5	6.75	6.48	4.00	3.75	3.00	0.0	0.0	9.47	
487	090487	PHẠM QUỐC THÁI	Nam	29/03/2010	7.25	8.29	8.21	7.76	7.88	5.00	4.25	5.75	0.0	0.0	12.86	
488	090488	VÕ GIANG QUỐC THÁI	Nam	15/12/2010	6.51	7.46	7.96	7.89	7.46	5.75	5.75	3.25	0.0	0.0	12.56	
489	090489	HUỖNH NGỌC PHƯƠNG THẢO	Nữ	05/11/2010	5.95	6.76	7.33	7.5	6.89	4.25	3.50	5.25	0.0	0.0	11.17	
490	090490	LÂM PHƯƠNG THẢO	Nữ	01/08/2010	7.8	7.98	8.35	7.88	8	5.50	3.50	2.75	0.0	0.0	10.63	
491	090491	MAI THỊ NGỌC THẢO	Nữ	13/04/2010	8.26	8.66	9	8.91	8.71	7.25	5.75	6.25	0.0	0.0	16.09	
492	090492	NGUYỄN THIÊN HƯƠNG THẢO	Nữ	08/04/2010	7.8	7.31	7.99	7.26	7.59	5.58	1.00	4.25	0.0	0.0	9.86	
493	090493	NGUYỄN THU THẢO	Nữ	23/02/2010	7.25	7.01	7.61	7.86	7.43	6.50	4.25	2.50	0.0	0.0	11.50	
494	090494	NGUYỄN PHÚ THẠNH	Nam	15/10/2010	6.9	6.66	6.38	6.18	6.53	4.50	1.50	3.00	0.0	0.0	8.26	
495	090495	LẠI THỊ NGỌC THẨM	Nữ	25/03/2010	7.01	7.96	8.16	7.76	7.72	5.25	3.75	4.00	0.0	0.0	11.42	
496	090496	PHẠM PHÙNG HỒNG THẨM	Nữ	14/07/2010	8.23	8.31	8.94	8.61	8.52	5.50	5.75	5.50	0.0	0.0	14.28	
497	090497	ĐỖ MINH THẮNG	Nam	14/02/2010	7.58	8.29	8.4	8.56	8.21	7.00	5.50	7.50	0.0	0.0	16.46	
498	090498	PHAN QUỐC THẮNG	Nam	25/08/2010	6.96	8	7.7	7.5	7.54	4.50	6.25	4.25	0.0	0.0	12.76	
499	090499	PHẠM MINH THẮNG	Nam	20/06/2010	8.11	7.41	7.78	7.69	7.75	6.25	5.50	7.50	0.0	0.0	15.80	
500	090500	SÂM THẮNG	Nam	01/01/2010	7.44	7.83	8.14	8.54	7.99	6.00	7.50	9.25	0.0	0.0	18.32	
501	090501	VÕ QUỐC THẮNG	Nam	02/09/2010	8.54	8.24	8.33	8.09	8.3	7.00	5.50	4.25	0.0	0.0	14.22	
502	090502	NGUYỄN LƯƠNG HOÀNG THÂN	Nam	07/08/2010	8.34	8.71	8.73	9.09	8.72	6.75	6.75	6.25	0.0	0.0	16.44	
503	090503	HUỖNH NGỌC BẢO THI	Nữ	02/06/2010	8.83	8.6	8.89	8.6	8.73	6.25	5.50	6.75	0.0	0.0	15.57	
504	090504	NGUYỄN XUÂN THI	Nữ	30/10/2010	7.61	7.11	7.39	7.45	7.39	4.50	2.75	5.75	0.0	0.0	11.32	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT LÝ THƯỜNG KIỆT

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
505	090505	NGUYỄN MINH THIỆN	Nam	12/02/2010	8.48	8.2	8.3	7.66	8.16	5.00	3.75	3.00	0.0	0.0	10.67	
506	090506	VŨ NGUYỄN MINH THIỆN	Nam	25/11/2009	8.03	7.65	7.88	8.05	7.9	7.00	5.50	8.00	0.0	0.0	16.72	
507	090507	LÊ PHAN HOÀNG THỊNH	Nam	06/08/2010	6.13	6.63	6.8	6.14	6.43	3.00	2.50	3.75	0.0	0.0	8.40	
508	090508	LÝ QUỐC THỊNH	Nam	09/04/2010	6.55	6.95	7.15	7.23	6.97	3.75	3.50	3.25	0.0	0.0	9.44	
509	090509	NGUYỄN GIA THỊNH	Nam	22/01/2010	5.79	6.6	6.8	6.58	6.44	2.75	1.50	2.00	0.0	0.0	6.31	
510	090510	NGUYỄN QUỐC THỊNH	Nam	14/10/2010	9.01	9.1	9.15	9.28	9.14	5.50	8.25	8.25	0.0	0.5	18.64	
511	090511	NGUYỄN QUỐC THỊNH	Nam	19/09/2010	6.86	7.24	6.94	7.16	7.05	5.25	6.75	5.00	0.0	0.0	14.02	
512	090512	TRẦN PHẠM PHƯỚC THỊNH	Nam	26/01/2010	9.23	9.48	9.48	9.38	9.39	7.00	8.00	8.25	0.0	0.0	19.09	
513	090513	VÔ GIA THỊNH	Nam	26/05/2010	6.55	6.85	6.6	6.75	6.69	5.50	3.00	3.50	0.0	0.0	10.41	
514	090514	VÔ PHÚC THỊNH	Nam	03/02/2010	7.71	6.71	7.53	7.81	7.44	5.75	5.25	8.50	0.0	0.0	15.88	
515	090515	PHAN NGUYỄN KIM THOA	Nữ	06/04/2010	7.63	7.19	7.26	7.66	7.44	4.50	5.00	4.75	0.0	0.0	12.21	
516	090516	NGUYỄN PHƯỚC THỌ	Nam	06/12/2010	5.93	6.46	7.05	6.7	6.54	3.50	0.00	3.00	0.0	0.0	6.51	Liệt
517	090517	HỒ MINH THÔNG	Nam	03/01/2010	7.96	8.36	8.65	8.54	8.38	6.50	6.50	6.50	0.0	0.0	16.16	
518	090518	LÊ MINH THÔNG	Nam	21/04/2010	8.11	8.6	8.99	8.93	8.66	5.75	7.75	8.25	0.0	0.0	17.82	
519	090519	NGUYỄN ĐỖ XUÂN THÔNG	Nam	13/09/2010	5.7	6.4	6.15	6.01	6.07	4.00	5.50	5.00	0.0	0.0	11.97	
520	090520	NGUYỄN MINH THÔNG	Nam	26/09/2010	5.78	5.69	6.59	5.7	5.94	3.25	0.00	2.00	0.0	0.0	5.46	Liệt
521	090521	GIAO HƯƠNG THUẬN	Nữ	29/07/2010	5.88	6.15	7.19	6.89	6.53	4.00	4.00	4.75	0.0	0.0	10.88	
522	090522	NGUYỄN MINH THUẬN	Nam	17/04/2010	6.25	6.48	6.9	7.16	6.7	6.00	3.50	3.25	0.0	0.0	10.94	
523	090523	VÔ THANH THUẬN	Nam	13/03/2010	7.26	7.73	7.41	7.79	7.55	4.25	1.25	4.50	0.0	0.0	9.27	
524	090524	PHẠM THỊ MINH THÙY	Nữ	19/11/2009	7.88	8.05	8.19	7.9	8.01	6.00	4.00	6.75	0.0	0.0	14.13	
525	090525	TRẦN MAI PHƯƠNG THÚY	Nữ	27/06/2010	8.21	8.73	8.63	8.45	8.51	7.00	6.00	8.50	0.0	0.0	17.60	
526	090526	HUỲNH KIM THÙY	Nữ	27/02/2010	6.33	7.03	7.18	7.4	6.99	6.75	6.50	5.50	0.0	0.0	15.22	
527	090527	NGUYỄN NHƯ THÙY	Nữ	13/06/2010	8.3	7.89	8.14	8.08	8.1	6.75	3.75	3.25	0.0	0.0	12.06	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT LÝ THƯỜNG KIỆT

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
528	090528	TRẦN NGUYỄN NGUYÊN THỦY	Nữ	14/11/2010	7.85	7.04	6.83	7.25	7.24	5.75	1.75	4.00	0.0	0.0	10.22	
529	090529	NGUYỄN ANH QUỲNH THỤY	Nữ	15/03/2010	8.39	8.6	8.58	7.81	8.35	7.00	3.50	7.00	0.0	0.0	14.76	
530	090530	HÀ MINH THƯ	Nữ	16/10/2010	6.21	6.16	7.19	6.64	6.55	3.00	1.25	2.25	0.0	0.0	6.52	
531	090531	LÊ MINH THƯ	Nữ	27/01/2010	7.25	7.64	8.11	7.34	7.59	5.25	2.75	4.75	0.0	0.0	11.20	
532	090532	LÊ NGỌC THƯ	Nữ	17/12/2010	7.03	8.14	8.59	9.08	8.21	7.75	6.25	7.00	0.0	0.0	17.16	
533	090533	NGUYỄN CẨM THƯ	Nữ	11/06/2010	6.93	6.89	7.36	6.95	7.03	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	2.11	Liệt
534	090534	NGUYỄN HÀ MINH THƯ	Nữ	12/09/2010	8.41	8.26	8.4	8.23	8.33	4.75	3.50	3.00	0.0	0.0	10.37	
535	090535	NGUYỄN HOÀNG MINH THƯ	Nữ	17/02/2010	8.74	8.85	8.95	8.69	8.81	7.75	6.75	9.00	0.0	0.0	19.09	
536	090536	NGUYỄN HOÀNG MINH THƯ	Nữ	27/02/2010	6.21	6.69	6.81	6.46	6.54	5.25	1.00	1.50	0.0	0.0	7.39	
537	090537	NGUYỄN HUỲNH ANH THƯ	Nữ	24/06/2010	7.79	7.05	7.1	7	7.24	5.50	1.75	2.75	0.0	0.0	9.17	
538	090538	NGUYỄN LÊ MINH THƯ	Nữ	11/01/2010	7.1	6.65	7.09	7.48	7.08	5.00	3.50	2.75	0.0	0.0	10.00	
539	090539	NGUYỄN THỊ KIM THƯ	Nữ	01/07/2010	6.13	6.85	7.23	7.86	7.02	4.25	2.50	2.75	0.0	0.0	8.76	
540	090540	PHẠM NGỌC ANH THƯ	Nữ	26/03/2010	8.93	9.04	9.09	9.25	9.08	7.75	8.00	9.50	0.0	0.0	20.40	
541	090541	TRẦN HUỲNH MINH THƯ	Nữ	22/11/2010	7.59	7.56	8.2	8.25	7.9	5.00	2.75	3.00	0.0	0.0	9.90	
542	090542	TRẦN PHẠM ANH THƯ	Nữ	04/02/2010	8.55	8.41	8.6	8.44	8.5	7.00	6.00	7.50	0.0	0.0	16.90	
543	090543	TRẦN THỊ BÉ THƯ	Nữ	24/01/2010	6.83	6.78	6.56	7.28	6.86	4.25	3.25	2.50	0.0	0.0	9.06	
544	090544	NGUYỄN HUYỀN THƯƠNG	Nữ	07/08/2010	6.54	7.05	6.94	6.71	6.81	4.50	1.25	3.75	0.0	0.0	8.69	
545	090545	LÊ KIM THY	Nữ	15/07/2010	7.2	7.64	8.23	7.8	7.72	4.75	5.25	4.75	0.0	0.0	12.64	
546	090546	LÊ NGUYỄN BẢO THY	Nữ	16/10/2010	7.21	7.14	7.58	8	7.48	7.25	3.75	5.50	0.0	0.0	13.79	
547	090547	NGUYỄN NGỌC LAN THY	Nữ	02/10/2010	9.43	9.1	8.79	9.1	9.11	7.50	6.75	7.00	0.0	1.0	18.61	
548	090548	NGUYỄN THỊ BẢO THY	Nữ	17/01/2010	8.25	8.54	8.74	8.13	8.42	8.00	6.50	4.50	0.0	0.0	15.83	
549	090549	NGUYỄN THỊ KIM THY	Nữ	12/08/2010	7.34	7.7	7.71	7.53	7.57	5.25	4.75	4.25	0.0	0.0	12.25	
550	090550	ĐOÀN NGUYỄN MỸ TIÊN	Nữ	04/02/2010	9.04	8.74	8.76	8.84	8.85	8.00	6.75	7.75	0.0	0.0	18.41	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT LÝ THƯỜNG KIỆT

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
551	090551	ĐOÀN THỊ CẨM TIỀN	Nữ	24/06/2010	7.76	8.09	8.35	8.33	8.13	6.00	5.00	5.00	0.0	0.0	13.64	
552	090552	HUỶNH THỊ MỸ TIỀN	Nữ	21/06/2010	7.88	7.21	7.46	7.25	7.45	4.50	3.25	2.25	0.0	0.0	9.24	
553	090553	NGUYỄN THỊ THÙY TIỀN	Nữ	23/03/2010	6.78	7.8	8.39	8.1	7.77	4.00	3.75	2.25	0.0	0.0	9.33	
554	090554	NGUYỄN THỊ THÙY TIỀN	Nữ	24/04/2008	8.25	8.73	8.4	7.58	8.24	5.75	3.25	3.50	0.0	0.0	11.22	
555	090555	TRẦN KIM TIỀN	Nữ	06/09/2010	7.79	7.96	8.28	7.95	8	6.83	4.50	5.75	0.0	0.0	14.36	
556	090556	ĐỖ MINH TIẾN	Nam	03/09/2010	6.31	5.93	5.99	6.18	6.1	5.00	0.25	2.50	0.0	0.0	7.26	Liệt
557	090557	TRẦN TIẾN	Nam	06/02/2010	6.93	6.09	7.9	8.06	7.25	3.50	6.75	5.00	0.0	0.0	12.85	
558	090558	TRƯƠNG DƯƠNG NHẬT TIẾN	Nam	19/07/2010	5.86	6.06	7.65	8.1	6.92	7.75	2.75	8.00	0.0	0.0	15.03	
559	090559	VĂN MINH TIẾN	Nam	23/06/2010	6.45	6.06	6.83	5.95	6.32	5.50	3.00	3.50	0.0	0.0	10.30	
560	090560	NGUYỄN VĂN TIL	Nam	26/03/2010	8.03	6.94	6.53	6.09	6.9	3.75	3.25	2.75	0.0	0.0	8.90	
561	090561	CHUNG QUỐC TOÀN	Nam	09/03/2010	8.21	8.05	7.54	7.14	7.74	6.50	4.50	5.00	0.0	0.0	13.52	
562	090562	HÀ QUỐC TOÀN	Nam	12/02/2010	7.11	7.71	7.6	7.91	7.58	5.75	5.75	6.00	0.0	0.0	14.52	
563	090563	TRẦN LÊ BẢO TOÀN	Nam	25/07/2010	5.65	6.28	6.74	5.96	6.16	3.00	2.25	2.25	0.0	0.0	7.10	
564	090564	ĐOÀN NGUYỄN TRANG	Nữ	23/10/2010	7.44	8.29	7.55	7.86	7.79	6.25	4.00	3.75	0.0	0.0	12.14	
565	090565	ĐỖ THỊ YẾN TRANG	Nữ	30/10/2009	7.61	7.56	7.89	7.61	7.67	4.00	0.00	2.75	0.0	0.0	7.03	Liệt
566	090566	LÊ THỊ THÙY TRANG	Nữ	29/04/2010	6.96	7.6	7.66	7.3	7.38	4.50	5.25	3.50	0.0	0.0	11.49	
567	090567	TRẦN PHƯƠNG TRANG	Nữ	12/09/2010	6.03	6.45	7.1	6.91	6.62	4.00	2.75	4.50	0.0	0.0	9.86	
568	090568	KHUU BÍCH TRÂM	Nữ	15/05/2010	6.86	6.76	7.18	6.79	6.9	5.83	1.25	2.00	0.0	0.0	8.43	
569	090569	NGÔ LÊ HUỶNH TRÂM	Nữ	20/01/2010	8.05	8.28	8.73	8.65	8.43	7.25	4.25	5.25	0.0	0.0	14.25	
570	090570	NGUYỄN ÂU NGỌC TRÂM	Nữ	22/11/2010	8.34	9.14	8.16	8.68	8.58	6.25	6.00	7.00	0.0	0.0	16.05	
571	090571	NGUYỄN BÍCH TRÂM	Nữ	23/05/2009	7	6.6	7.34	7.31	7.06	6.50	2.50	3.25	0.0	0.0	10.69	
572	090572	NGUYỄN KHÁNH TRÂM	Nữ	13/05/2010	7.34	7.95	8.08	7.11	7.62	6.50	2.25	4.50	0.0	0.5	12.06	
573	090573	NGUYỄN NGỌC QUẾ TRÂM	Nữ	06/04/2010	8.25	7.85	8.41	8.34	8.21	5.25	5.25	5.50	0.0	0.0	13.66	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT LÝ THƯỜNG KIỆT

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm U.T	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
574	090574	NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM	Nữ	04/04/2010	8.23	7.85	8.31	8.55	8.24	5.50	5.25	4.75	0.0	0.0	13.32	
575	090575	NGUYỄN THỊ THANH TRÂM	Nữ	22/03/2010	7.46	7.68	8.16	7.85	7.79	6.75	3.00	3.25	0.0	0.0	11.44	
576	090576	TRƯƠNG THỊ NGỌC TRÂM	Nữ	13/04/2010	8.43	8.69	8.84	8.45	8.6	7.25	7.00	7.75	0.0	0.0	17.98	
577	090577	VÕ THỊ NGỌC TRÂM	Nữ	05/05/2010	7.95	8.61	8.04	7.91	8.13	4.00	5.75	5.25	0.0	0.0	12.94	
578	090578	BÙI PHAN HUYỀN TRÂN	Nữ	19/06/2010	5.23	5.2	5.51	5.53	5.37	1.75	0.00	3.00	0.0	0.0	4.94	Liệt
579	090579	CAO NGỌC BÍCH TRÂN	Nữ	29/12/2010	5.99	6.59	6.31	6.5	6.35	6.75	4.75	3.75	0.0	0.0	12.58	
580	090580	CHÂU NGUYỄN BẢO TRÂN	Nữ	31/01/2010	7.53	8.23	7.86	7.64	7.82	6.25	5.25	4.75	0.0	0.0	13.72	
581	090581	ĐỖ THỊ NGỌC TRÂN	Nữ	06/01/2010	8.23	8.44	8.16	8.06	8.22	3.50	6.50	3.25	0.0	0.0	11.74	
582	090582	HÀ HUỖNH NGỌC TRÂN	Nữ	13/11/2010	7.36	7.53	7.69	7.06	7.41	5.25	1.75	4.25	0.0	0.0	10.10	
583	090583	HUỖNH NGUYỄN BẢO TRÂN	Nữ	27/11/2010	6.74	6.98	7.81	8.38	7.48	5.50	6.50	2.25	0.0	0.0	12.22	
584	090584	LÊ THỊ NGỌC TRÂN	Nữ	23/06/2010	8.78	9.33	9.21	8.86	9.05	6.25	6.50	7.50	0.0	0.0	16.89	
585	090585	LÊ THỊ THÙY TRÂN	Nữ	14/04/2010	7.49	8.36	8.25	7.9	8	3.25	0.75	5.00	0.0	0.0	8.70	Liệt
586	090586	NGUYỄN HUỖNH BẢO TRÂN	Nữ	04/11/2010	9.08	8.94	9.25	9.18	9.11	7.00	8.75	9.25	0.0	0.0	20.23	
587	090587	NGUYỄN HUỖNH BẢO TRÂN	Nữ	08/10/2010	5.1	6.44	5.75	6.43	5.93	3.75	1.00	3.00	0.0	0.0	7.20	
588	090588	NGUYỄN NGỌC BẢO TRÂN	Nữ	10/09/2010	7.13	6.95	7.58	7.78	7.36	5.25	3.50	4.00	0.0	0.0	11.13	
589	090589	NGUYỄN CAO MINH TRIỀU	Nam	16/02/2010	8.19	7.83	7.48	7.61	7.78	7.25	4.00	6.25	0.0	0.0	14.58	
590	090590	MAI MINH TRIẾT	Nam	04/01/2010	8.49	8.41	8.51	8.45	8.47	5.92	6.50	6.25	0.0	0.0	15.61	
591	090591	PHAN NGUYỄN MINH TRIỆU	Nam	09/08/2010	5.86	5.96	6.2	7.06	6.27	2.75	4.50	3.00	0.0	0.0	9.06	
592	090592	DƯƠNG THỊ TUYẾT TRINH	Nữ	26/07/2010	6.08	7.03	7.01	7.11	6.81	4.25	2.50	2.75	0.0	0.0	8.69	
593	090593	LÊ VIỆT TRINH	Nữ	18/05/2010	5.59	6.6	6.6	7	6.45	4.25	1.50	3.50	0.0	0.0	8.41	
594	090594	NGUYỄN QUỲNH DIỄM TRINH	Nữ	10/02/2010	6.91	7.4	7.39	7.99	7.42	6.50	6.25	4.25	0.0	0.0	14.13	
595	090595	PHÙNG THANH TRÍ	Nam	07/04/2010	6.81	7.26	7.48	6.98	7.13	0.50	0.00	2.50	0.0	0.0	4.24	Liệt
596	090596	DƯƠNG MINH TRỌNG	Nam	25/01/2010	6.23	7.18	7.28	8.06	7.19	6.00	6.00	6.75	0.0	0.0	15.28	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT LÝ THƯỜNG KIỆT

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm ƯT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
597	090597	ĐOÀN MINH TRUNG	Nam	20/12/2010	5.73	5.68	6.91	6.55	6.22	1.00	0.00	2.25	0.0	0.0	4.14	Liệt
598	090598	LÊ THANH TRÚC	Nữ	17/10/2010	5.96	6.59	7.44	7.44	6.86	4.25	3.00	2.25	0.0	0.0	8.71	
599	090599	NGÔ THỊ THANH TRÚC	Nữ	02/05/2010	8.36	8.36	8.3	7.96	8.25	4.25	3.25	4.75	0.0	0.0	11.05	
600	090600	NGUYỄN THANH TRÚC	Nữ	21/05/2010	6.34	6.39	5.63	5.7	6.02	3.75	1.00	3.25	0.0	0.0	7.41	
601	090601	NGUYỄN TRẦN THANH TRÚC	Nữ	06/05/2009	6.2	6.5	6.64	7.26	6.65	5.25	3.25	3.75	0.0	0.0	10.57	
602	090602	PHẠM THANH TRÚC	Nữ	12/07/2010	6.09	6.71	7.43	6.23	6.62	4.25	0.00	3.50	0.0	0.0	7.41	Liệt
603	090603	PHẠM THỊ THANH TRÚC	Nữ	15/10/2010	8.56	8.63	9	8.74	8.73	6.00	5.75	4.75	0.0	0.0	14.17	
604	090604	PHẠM THỊ THANH TRÚC	Nữ	25/06/2010	8.99	8.91	9.04	8.7	8.91	4.00	7.25	7.75	0.0	0.0	15.97	
605	090605	LÝ MINH TUẤN	Nam	01/08/2010	6.63	6.56	6.93	6.88	6.75	4.75	2.75	4.50	0.0	0.0	10.43	
606	090606	NGUYỄN THANH TUẤN	Nam	15/05/2010	6.38	5.73	6.53	6.25	6.22	4.00	3.50	4.00	0.0	0.0	9.92	
607	090607	TRẦN QUỐC TUẤN	Nam	27/01/2010	8.61	8.59	8.33	7.98	8.38	5.50	6.50	6.25	0.0	0.0	15.29	
608	090608	ĐẶNG BÍCH TUYỀN	Nữ	30/05/2010	8.13	7.84	8.23	8.15	8.09	7.75	5.50	4.00	0.0	0.0	14.50	
609	090609	NGUYỄN NGỌC TUYỀN	Nữ	14/06/2010	8.36	8.49	7.91	7.73	8.12	6.00	5.75	4.00	0.0	0.0	13.46	
610	090610	NGUYỄN PHAN THANH TUYỀN	Nữ	11/07/2010	5.03	6.26	6.48	6.44	6.05	3.50	0.00	2.75	0.0	0.0	6.19	Liệt
611	090611	NGUYỄN THỊ KIM TUYỀN	Nữ	23/03/2010	7.65	7.11	7.33	7.35	7.36	5.25	3.00	4.75	0.0	0.0	11.31	
612	090612	NGUYỄN THỊ NGỌC TUYỀN	Nữ	21/10/2010	7.93	7.78	8.63	8.05	8.1	7.75	6.25	4.50	0.0	0.0	15.38	
613	090613	NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	Nữ	15/01/2010	8.26	7.56	7.75	8	7.89	6.17	2.75	2.75	0.0	0.0	10.54	
614	090614	TRẦN NGUYỄN THANH TUYỀN	Nữ	06/11/2010	7.15	8.2	7.83	7.98	7.79	5.50	4.50	6.75	0.0	0.0	14.06	
615	090615	VÕ HỒ THANH TUYỀN	Nữ	18/01/2010	8.74	9.18	9.28	9.23	9.11	7.25	6.75	7.75	0.0	0.0	17.96	
616	090616	NGUYỄN MINH TUYẾT	Nữ	25/07/2010	6.2	7.25	8.1	8.36	7.48	7.00	1.50	3.75	0.0	0.0	10.82	
617	090617	NGUYỄN NGỌC TUYẾT	Nữ	03/03/2010	9.21	8.83	9.13	8.8	8.99	7.25	7.00	7.50	0.0	0.0	17.92	
618	090618	NGÔ THỊ THANH TÚ	Nữ	18/09/2010	8.94	8.98	9.29	8.88	9.02	6.75	7.00	8.75	0.0	0.0	18.46	
619	090619	NGUYỄN LÊ MINH TÚ	Nam	13/11/2010	6.78	5.83	6.15	5.76	6.13	4.50	2.00	4.00	0.0	0.0	9.19	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT LÝ THƯỜNG KIỆT

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
620	090620	PHAN MINH TÚ	Nam	20/01/2010	6.18	6.24	7.05	6.56	6.51	4.50	2.25	2.25	0.0	0.0	8.25	
621	090621	TRẦN MINH TÚ	Nam	13/10/2010	6.26	7.19	7.8	7.98	7.31	4.25	1.75	4.25	0.0	0.0	9.37	
622	090622	ĐỖ PHÚ TÚC	Nam	26/08/2010	7.56	7.54	8.15	8.75	8	6.00	5.75	5.25	0.0	0.0	14.30	
623	090623	HUỲNH NGỌC CÁT TƯỜNG	Nữ	23/10/2010	6.69	7.65	7.98	8	7.58	5.50	7.50	4.50	0.0	0.0	14.52	
624	090624	LẠI NGUYỄN CÁT TƯỜNG	Nữ	01/08/2010	7.34	8.39	7.64	7.45	7.71	6.25	4.50	3.75	0.0	0.0	12.46	
625	090625	PHẠM GIA TƯỜNG	Nam	09/09/2010	6.16	6.73	6.56	6.9	6.59	5.25	3.50	3.00	0.0	0.0	10.20	
626	090626	TRẦN DUY TƯỜNG	Nam	29/09/2010	7.25	7	7.16	7.08	7.12	2.75	2.75	3.25	0.0	0.0	8.26	
627	090627	VĂN NGUYỄN CÁT TƯỜNG	Nữ	06/06/2010	7.49	8.23	8.36	7.99	8.02	4.00	5.75	3.75	0.0	0.0	11.86	
628	090628	LÊ PHỤNG UYÊN	Nữ	15/05/2010	8.18	7.84	8.55	7.99	8.14	5.00	6.00	7.25	0.0	0.0	15.22	
629	090629	CAO THỊ CẨM VÂN	Nữ	28/01/2010	7.18	7.5	7.93	8.09	7.68	4.50	3.50	3.00	0.0	1.5	11.50	
630	090630	ĐOÀN KHÁNH VÂN	Nữ	19/03/2010	8.06	8.5	8.49	8.89	8.49	6.75	6.00	5.50	0.0	0.0	15.32	
631	090631	NGUYỄN THỦY VÂN	Nữ	13/12/2010	8.56	8.45	8.25	8	8.32	7.00	6.00	6.25	0.0	0.0	15.97	
632	090632	TRẦN NGỌC TUYẾT VÂN	Nữ	25/06/2010	8.94	9.06	8.71	8.4	8.78	6.25	4.25	7.00	0.0	0.0	14.88	
633	090633	DƯƠNG KHÁNH VI	Nữ	05/07/2010	7.84	8.36	8.05	7.84	8.02	4.75	4.50	2.25	0.0	0.0	10.46	
634	090634	NGUYỄN THỊ MINH VI	Nữ	12/05/2010	6	6.84	7.24	7.2	6.82	2.75	2.50	2.50	0.0	0.0	7.47	
635	090635	LÊ MINH VIÊN	Nam	20/03/2010	7.55	7.15	7.08	6.75	7.13	3.75	3.00	3.75	0.0	0.0	9.49	
636	090636	DƯƠNG QUỐC VIỆT	Nam	08/01/2010	6.25	6.71	6.98	6.94	6.72	5.00	4.00	4.75	0.0	0.0	11.64	
637	090637	LÊ HUỲNH QUANG VINH	Nam	23/10/2010	7.78	7.44	7.89	8.05	7.79	2.25	4.00	3.75	0.0	0.0	9.34	
638	090638	LÊ QUỐC VINH	Nam	15/03/2010	7.09	6.95	8.11	7.86	7.5	4.25	3.50	5.50	0.0	0.0	11.53	
639	090639	NGUYỄN HOÀI VINH	Nam	05/03/2009	8.4	8.45	8.13	7.84	8.21	7.00	4.75	8.25	0.0	0.0	16.46	
640	090640	TRẦN QUANG VINH	Nam	28/10/2010	8.5	8.76	8.36	8.45	8.52	6.75	6.75	6.00	0.0	0.0	16.21	
641	090641	ĐÀO DUY VŨ	Nam	25/05/2010	8.23	6.9	7	7.38	7.38	4.00	2.50	3.75	0.0	0.0	9.39	
642	090642	HUỲNH LONG VŨ	Nam	04/08/2010	6.85	7.9	6.79	7.35	7.22	3.25	4.25	3.75	0.0	0.0	10.04	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT LÝ THƯỜNG KIỆT

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
643	090643	NGUYỄN HOÀNG VŨ	Nam	08/09/2009	7.04	6.73	6.71	6.85	6.83	3.00	1.25	1.50	0.0	0.0	6.07	
644	090644	TRẦN THANH VŨ	Nam	04/02/2010	7.64	8.48	8.56	8.51	8.3	6.00	8.75	8.50	0.0	0.0	18.77	
645	090645	CHÂU PHƯƠNG VY	Nữ	03/01/2010	7.74	7.64	8.21	8.2	7.95	6.25	6.75	4.50	0.0	0.0	14.64	
646	090646	DƯƠNG HOÀNG KIỀU VY	Nữ	02/10/2010	8.53	8.86	8.69	8.44	8.63	6.00	4.00	4.75	0.0	0.0	12.91	
647	090647	DƯƠNG PHẠM KHÁNH VY	Nữ	29/10/2010	7.46	7.96	8.31	8.19	7.98	7.00	6.75	6.75	0.0	0.0	16.74	
648	090648	ĐINH THỊ THÚY VY	Nữ	15/10/2010	8.36	7.56	7.11	6.9	7.48	5.00	0.25	2.50	0.0	0.0	7.67	Liệt
649	090649	ĐỖ THANH VY	Nữ	22/01/2010	8.49	9.04	9.29	8.89	8.93	6.00	4.75	6.75	0.0	0.0	14.93	
650	090650	HỒ TRƯỞNG PHƯƠNG VY	Nữ	19/08/2010	7.48	7.9	8.16	7.76	7.83	5.25	2.50	3.25	0.0	0.0	10.05	
651	090651	HUỲNH KHÁNH VY	Nữ	07/11/2010	8.44	7.99	7.9	8.08	8.1	5.00	4.50	5.00	0.0	0.0	12.58	
652	090652	LÊ PHẠM PHƯƠNG VY	Nữ	06/04/2010	8.26	7.75	7.73	7.91	7.91	6.00	3.25	5.75	0.0	0.0	12.87	
653	090653	LÊ THỊ TƯỜNG VY	Nữ	10/07/2010	6.83	6.99	6.76	7.2	6.95	4.75	3.00	4.25	1.0	0.0	11.49	
654	090654	MAI VŨ HÀ VY	Nữ	04/11/2010	7.26	7.95	8.85	8.6	8.17	6.00	5.75	5.25	0.0	0.0	14.35	
655	090655	NGUYỄN HOA THẢO VY	Nữ	30/03/2010	8.48	8.54	8.69	8.98	8.67	7.25	5.25	8.00	0.0	0.0	16.95	
656	090656	NGUYỄN LÂM KIỀU VY	Nữ	09/02/2010	7.25	7.68	7.55	7.74	7.56	5.25	3.75	3.00	0.0	0.0	10.67	
657	090657	NGUYỄN MỘNG KIỀU VY	Nữ	01/11/2010	8.74	8.83	8.49	8.76	8.71	6.00	6.75	7.75	0.0	0.0	16.96	
658	090658	NGUYỄN NGỌC A KHIẾT VY	Nữ	01/02/2010	7.23	7.86	7.69	7.46	7.56	4.50	2.50	3.25	0.0	0.0	9.44	
659	090659	NGUYỄN TRẦN PHƯƠNG VY	Nữ	06/08/2010	6.4	7.6	7.84	7.49	7.33	5.00	1.50	3.00	0.0	0.0	8.85	
660	090660	NGUYỄN TƯỜNG VY	Nữ	10/02/2010	8.71	9.13	9.14	8.83	8.95	6.25	7.50	6.75	0.0	0.0	17.04	
661	090661	PHAN THỊ BẢO VY	Nữ	30/01/2010	8.91	8.7	8.99	8.6	8.8	6.50	5.50	3.25	0.0	0.0	13.32	
662	090662	PHAN THỊ TRIỆU VY	Nữ	28/03/2010	6.83	6.58	6.45	7.39	6.81	5.25	2.50	3.75	0.0	0.0	10.09	
663	090663	PHAN THỊ TƯỜNG VY	Nữ	28/03/2010	6.45	6.38	6.29	7.44	6.64	4.50	2.00	2.00	0.0	0.0	7.94	
664	090664	PHẠM PHƯƠNG VY	Nữ	13/02/2010	6.63	6.9	7.81	6.91	7.06	4.50	3.00	4.25	0.0	0.0	10.34	
665	090665	PHẠM THÂN THẢO VY	Nữ	10/06/2010	8.23	7.65	8.11	8.08	8.02	7.00	2.75	4.00	0.0	0.0	12.03	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT LÝ THƯỜNG KIỆT

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm U.T	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
666	090666	TRẦN HÀ KHÁNH VY	Nữ	07/01/2010	8.43	8.8	8.7	8.39	8.58	5.50	4.50	6.00	0.0	0.0	13.77	
667	090667	TRẦN NGUYỄN KHÁNH VY	Nữ	20/05/2010	7.9	7.58	7.01	7.8	7.57	5.00	5.25	6.25	0.0	0.0	13.82	
668	090668	TRẦN NGUYỄN TUÔNG VY	Nữ	08/11/2010	6.81	6.55	6.81	7.66	6.96	5.75	1.25	3.00	0.0	0.0	9.09	
669	090669	TRẦN THẢO VY	Nữ	03/10/2010	7.74	8.11	8.29	7.68	7.96	5.75	5.25	3.50	1.0	0.0	13.54	
670	090670	TRẦN THẢO VY	Nữ	07/05/2010	8.54	8.54	8.76	8.33	8.54	4.25	6.25	6.75	0.0	0.0	14.64	
671	090671	TRẦN THẢO VY	Nữ	12/02/2010	8.83	9.28	9	8.48	8.9	6.25	6.75	3.50	0.0	0.0	14.22	
672	090672	TRẦN TRIỆU VY	Nữ	17/09/2010	7.34	8.15	8.19	7.61	7.82	5.50	4.00	3.75	0.0	0.0	11.62	
673	090673	VÕ THỊ YẾN VY	Nữ	16/09/2010	6.16	7.21	7.23	6.34	6.74	3.75	3.00	3.50	0.0	0.0	9.20	
674	090674	HUỖNH TUYẾT Y	Nữ	19/07/2010	8.03	8.1	8.56	8.4	8.27	4.75	2.00	3.25	0.0	0.0	9.48	
675	090675	NGUYỄN LƯƠNG NGỮ YÊN	Nữ	21/07/2010	7.9	8.46	8.23	8.08	8.17	4.75	5.00	5.75	0.0	0.0	13.30	
676	090676	TRẦN NGỌC DIỆU YÊN	Nữ	02/07/2010	7.56	7.65	7.76	7.86	7.71	7.50	4.75	5.00	0.0	0.0	14.39	
677	090677	ĐỖ NGỌC YẾN	Nữ	26/02/2010	8.25	8.65	8.34	8.89	8.53	6.50	5.25	4.75	0.0	0.0	14.11	
678	090678	HUỖNH THỊ KIM YẾN	Nữ	18/11/2010	8.49	8.66	8.95	9.15	8.81	5.25	6.75	5.50	0.0	0.0	14.89	
679	090679	LÊ THANH BẢO YẾN	Nữ	08/09/2010	7.08	6.86	7.06	7.38	7.1	4.75	4.00	2.75	0.0	0.0	10.18	
680	090680	NGUYỄN NGỌC YẾN	Nữ	29/01/2010	9.24	9.08	8.96	8.91	9.05	7.25	6.00	4.25	0.0	0.0	14.97	
681	090681	NGUYỄN THỊ KIM YẾN	Nữ	10/01/2010	7.23	7.21	7.19	7.74	7.34	6.00	6.00	5.75	0.0	0.0	14.63	
682	090682	NGUYỄN THỊ NGỌC YẾN	Nữ	19/11/2010	6.73	7.91	7.41	8.1	7.54	6.75	6.00	2.75	0.0	1.5	14.61	
683	090683	TRẦN LÊ BẢO YẾN	Nữ	04/01/2010	7.58	6.88	7.54	6.88	7.22	4.00	2.50	3.50	0.0	0.0	9.17	
684	090684	VÕ HỒ HẢI YẾN	Nữ	19/07/2010	8.29	9.16	9.24	9.04	8.93	7.50	6.50	9.25	0.0	0.0	18.95	
685	090685	BÙI THỊ NHƯ Ý	Nữ	03/11/2010	7.18	6.58	7.05	6.98	6.95	5.75	4.00	3.25	0.0	0.0	11.19	
686	090686	KIỀU NHƯ Ý	Nữ	05/02/2010	8.4	8.5	8.09	8.39	8.35	6.67	5.75	6.75	0.0	0.0	15.92	
687	090687	LÊ NHƯ Ý	Nữ	10/12/2010	6.78	6.88	7.51	7.44	7.15	5.25	6.00	3.25	0.0	0.0	12.30	
688	090688	NGUYỄN NGỌC NHƯ Ý	Nữ	28/04/2010	7.78	8.03	8.75	8.7	8.32	6.50	5.75	8.50	0.0	0.0	17.02	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT LÝ THƯỜNG KIỆT

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
689	090689	NGUYỄN NHƯ Ý	Nữ	05/12/2010	8.33	7.8	8.45	8.21	8.2	5.25	3.25	4.00	0.0	0.0	11.21	

Danh sách này có 689 thí sinh/

Cán bộ in


Trần Ngọc Linh

Cán bộ soát điểm


Võ Thuỵ Trang

Tây Ninh, ngày 14 tháng 06 năm 2025

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI



(Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo)

Phan Minh Tùng